

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 1066 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 05 tháng 4 năm 2017

VP. HĐND VÀ UBND TP. CD

ĐẾN Số: 423
Ngày: 11/4/2017
Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp
giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020;

Căn cứ Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 54/TTr-SNN&PTNT ngày 23/3/2017 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025.

Điều 2. Căn cứ vào nội dung kế hoạch; các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm triển khai nội dung Kế hoạch và định kỳ hàng quý (ngày 15 của tháng cuối mỗi quý) báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Đồng thời, rà soát nội dung Kế hoạch và đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tài chính; các thành viên Ban Chỉ đạo, Tiểu Ban, Tổ Giúp việc và Tổ Điều phối thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020;

Lãnh đạo các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT.TU, HUBND, UBND, UBNDTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Báo AG, Đài PTTH AG, TTXAG (phổ biến);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng: KTN, KTTH, TH, HCTC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Quang Thi

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Chương trình hành động số 08-CTr/TU, ngày 11/11/2016
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển nông
nghiệp giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025**

(Đính kèm Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 05/4/2017)

I. Mục tiêu:

1. Mục tiêu chung

- Từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu; giữ vững mức tăng trưởng nông nghiệp hợp lý qua từng năm giai đoạn 2017-2020, tạo đà tăng trưởng cao cho giai đoạn tiếp theo.

- Làm thay đổi một cách căn bản phát triển lực lượng sản xuất, tạo một bước đột phá về quan hệ sản xuất nhằm đưa trình độ sản xuất của nông dân, tổ chức nông dân lên một bậc so với hiện tại.

- Tiếp tục kết thừa thành quả, mục tiêu, giải pháp Chương trình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết 09-NQ/TU ngày 27/6/2012 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao vai trò, hiệu quả của kinh tế hợp tác trong phát triển kinh tế - xã hội, trong đó tập trung đưa kinh tế hợp tác thoát khỏi tình trạng yếu kém hiện nay; đủ năng lực tham gia và đứng vững trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế; nâng cao tỷ lệ đóng góp vào GRDP của tỉnh, góp phần ổn định kinh tế, chính trị, xã hội và an ninh, quốc phòng.

- Sản xuất nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo ra sản phẩm an toàn vệ sinh, sạch, bảo vệ môi trường đáp ứng nhu cầu thị trường, từng bước đưa nền sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững trên cơ sở sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

- Tăng tỷ lệ sản phẩm giá trị gia tăng, tổ chức lại sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích đất canh tác, tăng thu nhập cho người

dân; phát triển nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn, ứng dụng công nghệ cao, thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Triển khai và không ngừng hoàn chỉnh các chủ trương, cơ chế, chính sách sao cho phù hợp để kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao vào đầu tư phát triển sản xuất, tạo môi trường phát triển các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

- Tập trung cải thiện, nâng cao chất lượng điều hành của bộ máy chính quyền, lấy cải cách hành chính là khâu đột phá, tạo sự chuyển biến căn bản về chất lượng bộ máy hành chính. Cải thiện điểm số và vị trí xếp hạng về năng lực cạnh tranh tỉnh An Giang, góp phần xây dựng môi trường kinh doanh thực sự thông thoáng, minh bạch, hấp dẫn, tạo thuận lợi hơn cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh.

- Xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế; trong đó, tập trung nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp và du lịch trở thành những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Hình thành đội ngũ cán bộ, chuyên gia các thành phần kinh tế, đủ năng lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được các yêu cầu về phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ của tỉnh theo yêu cầu từng giai đoạn. Đào tạo và thu hút được một số chuyên gia đầu ngành am hiểu chủ trì nghiên cứu, triển khai công nghệ.

- Tăng cường và ứng dụng rộng rãi, có hiệu quả các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến trong và ngoài nước trên cơ sở phát triển đồng thời và đồng bộ 04 yếu tố: Quy hoạch vùng sản phẩm, lựa chọn công nghệ, đào tạo và thu hút nguồn nhân lực và mở rộng thị trường tiêu thụ trong sản xuất nông nghiệp.

- Đảm bảo hàng hóa sản xuất đáp ứng với nhu cầu và tiêu chuẩn của thị trường có truy xuất nguồn gốc, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh; đồng thời, đảm bảo an ninh lương thực, hàng hóa xuất khẩu, tiêu dùng, bảo vệ tốt môi trường với mục tiêu cuối cùng là góp phần tăng thu nhập cho nông dân.

- Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng tư vấn chính sách, quản lý, nghiên cứu, tiếp thu, làm chủ, phát triển công nghệ ưu tiên, công nghệ mới, công nghệ cao phục vụ phát triển nông nghiệp của đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ; hình thành đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ có trình độ cao, các nhà khoa học đầu ngành; phát triển mạnh các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Các mục tiêu cụ thể đến năm 2020:

STT	Nội dung các mục tiêu	ĐVT	Đến 2020
1	Nhóm các mục tiêu chung về tăng trưởng:		
-	Tốc độ tăng trưởng bình quân Khu vực I	%	2,71
-	Giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha đất nông nghiệp	Triệu đồng	192
-	Thu nhập bình quân đầu người nông thôn/năm	Triệu đồng	≥ 45
2	Nhóm các mục tiêu theo giải pháp		
2.1	Mục tiêu về thị trường và xúc tiến thương mại¹:		
-	Kim ngạch xuất khẩu gạo đến 2020 đạt	Triệu USD	1.400
-	Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đến 2020 đạt	Triệu USD	2.200
-	Kim ngạch xuất khẩu rau quả đông lạnh	Triệu USD	70
2.2	Mục tiêu về thu hút đầu tư:		
-	Tạo quỹ đất công để thu hút doanh nghiệp đầu tư	ha	1.000 - 2.000
-	Thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên	Doanh nghiệp	5 - 10
2.3	Mục tiêu về khoa học công nghệ và nguồn nhân lực, phân đầu đạt:		
-	Chọn tạo được các giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản, giống cây trồng lai bằng kỹ thuật di truyền và công nghệ sinh học.	Giống	ít nhất 8
-	Hoàn thiện quy trình sản xuất theo hướng công nghệ cao mới, hiệu quả và có triển vọng phát triển tốt.	Quy trình	tối thiểu 5
-	Diện tích đất canh tác nông nghiệp (nông - lâm - thủy sản) tối thiểu của tỉnh được sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao	%/Diện tích canh tác	10%
-	Đẩy mạnh đào tạo và thu hút nguồn nhân lực khoa học công nghệ; phấn đấu đến năm 2020 nguồn nhân lực tối thiểu để đáp ứng tốt các nhu cầu về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	Thạc sĩ, tiến sĩ	100
	Mục tiêu về tổ chức lại sản xuất:		
-	Tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa, nếp có liên kết theo tiêu chí cánh đồng lớn	%/tổng DTGT	10 - 20
-	Chuyển dịch cơ cấu cây trồng từ đất lúa sang màu, cây ăn trái	Nghìn ha	20 - 23
-	Hộ chăn nuôi sẽ chuyển sang chăn nuôi theo phương thức trang trại, công nghiệp, bán công nghiệp, gia trại	%, (hộ)	3 - 5 % (từ 1.200 – 2.000 hộ)
-	Diện tích mặt nước nuôi cá tra và thủy sản có tiềm năng khác	ha	1.000– 1.430

¹ Theo QĐ số 228/QĐ-UBND, ngày 29 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 tỉnh An Giang

II. Nội dung và phân công thực hiện nhiệm vụ (chi tiết phụ lục 1):

1. Về thị trường và xúc tiến thương mại:

a) Nội dung thực hiện:

- Hình thành và phát triển các hình thức giao dịch và hệ thống các cơ sở, dịch vụ về tiêu thụ các sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp cụ thể như: dịch vụ môi giới, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, quản lý chuỗi...

- Tổ chức đội ngũ quảng bá, phát triển thương hiệu của các sản phẩm, dịch vụ hậu cần (logistic) nông nghiệp tỉnh An Giang, trên cơ sở phát triển các sản phẩm đã được bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và gắn với truy nguyên nguồn gốc. Từng bước hình thành và phát triển các thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp.

- Quảng bá, xúc tiến thương mại, tìm kiếm và mở rộng thị trường trong và ngoài nước; kết hợp tác thương mại, làm cầu nối mời gọi doanh nghiệp liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tham mưu các cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người sản xuất đưa sản phẩm đến thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước; các nội dung liên quan đến kinh tế quốc tế.

*** Trong năm 2017, thực hiện các nội dung cụ thể như sau:**

- Định hướng xuất khẩu:

+ Tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu củng cố xây dựng thương hiệu các sản phẩm thế mạnh của tỉnh: Thủy sản - lúa gạo và rau màu. Xây dựng chiến lược kế hoạch xúc tiến cho từng sản phẩm chủ lực theo thị trường trọng điểm.

+ Định hướng cho doanh nghiệp An Giang tiếp cận các biện pháp thâm nhập thị trường các nước mà Việt Nam đã tham gia ký kết như TPP, RCEPT, Liên minh hải quan Á - Âu,...

+ Khảo sát đánh giá năng lực một số doanh nghiệp kinh doanh và sản xuất mặt hàng chủ lực (gạo, thủy sản) của An Giang.

+ Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp kết nối giao thương doanh nghiệp tỉnh với doanh nghiệp bên ngoài, định hướng thị trường, hàng hóa, hội chợ triển lãm (Caexpo, Foodexpo, vietfish, ...), giúp cho doanh nghiệp phát triển nhanh mạng lưới phân phối, tổng đại lý, đại lý và kho hàng trong ngoài nước.

+ Chủ động tiếp cận mời đoàn thuộc các nước truyền thống vào tìm hiểu môi trường kinh doanh và hợp tác với doanh nghiệp tỉnh tiêu thụ các mặt hàng thủy sản, lúa gạo, rau màu.

+ Tăng cường công tác tra cứu thông tin của các tổ chức như Trademap, Euromonitor, Oryza, Vasep, VFA,... hướng dẫn thông tin thị trường của Bộ Công Thương để có hướng dẫn, hoặc tư vấn cho doanh nghiệp. Thực hiện cung cấp cho doanh nghiệp xuất khẩu gạo, thủy sản, rau màu.

- Thị trường nội địa và biên giới:

+ Duy trì tổ chức các hội chợ thường niên trên địa bàn (Hàng Việt Nam Chất lượng cao tại Long Xuyên, Tịnh Biên,...), hội chợ biên giới (Tân Châu, Khánh Bình) và một số huyện khác để các doanh nghiệp tham gia giao lưu trao đổi hợp tác kinh doanh, quảng bá sản phẩm, nhằm tạo cho thị trường hàng hóa và dịch vụ từ thành thị tới nông thôn (đặc biệt là thị trường nông thôn, vùng sâu, vùng xa), phát triển thương mại biên giới và xuất khẩu hàng sang Campuchia.

+ Đăng cai tổ chức Hội chợ Công thương khu vực ĐBSCL năm 2017 – An Giang nhằm kết nối và giao thương giữa các tỉnh khu vực phía Nam. Nghiên cứu Tổ chức Hội chợ mỗi xã một sản phẩm đặc sản tại Tp. Châu Đốc để giới thiệu các sản phẩm đặc sản của địa phương đến khách du lịch.

+ Chú trọng phát triển thị trường nội địa, đặc biệt là các tỉnh có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, các thành phố lớn để đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa của tỉnh. Tăng cường tổ chức hội chợ trên địa bàn và tích cực tham gia các hội chợ ngoài tỉnh.

+ Thúc đẩy phát triển sản xuất, thương mại và dịch vụ khu vực biên giới, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa cho khu vực biên giới. Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển hệ thống kênh phân phối hàng Việt sang Vương quốc Campuchia. Nghiên cứu tổ chức các phiên chợ đưa Hàng Việt về vùng nông thôn, biên giới phía bạn Campuchia.

+ Phối hợp với các tỉnh thành, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh để giới thiệu, đưa hàng hóa của doanh nghiệp An Giang thâm nhập các siêu thị, Trung tâm thương mại, các chợ truyền thống của thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành.

- Thực hiện Đề án khung chính sách cho sản phẩm chủ lực của tỉnh:

Triển khai Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện việc xây dựng chính sách tiếp cận, thiết lập và thâm nhập thị trường cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đa dạng có lợi thế của doanh nghiệp và người dân An Giang vào hệ thống phân phối trong và ngoài nước đến năm 2020 thuộc Đề án xác lập khung chính sách.

- Đẩy mạnh công tác hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường trong và ngoài nước:

Thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp khảo sát về nhu cầu thay đổi mẫu, mã, bao bì, kích cỡ sản phẩm, các yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng khi xuất khẩu đến các nước trong khu vực ASEAN và các nước có ký Hiệp định thương mại song phương, đa phương...

b) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan cụ thể hóa các hoạt động nêu trên, có kế hoạch, lộ trình và tổ chức thực hiện theo tiến độ.

- Cơ quan phối hợp: Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh An Giang, các Ngân hàng Thương mại; UBND các huyện, thị, thành phố; các cơ quan liên quan.

2. Về thu hút đầu tư:

a) Nội dung thực hiện:

- Thực hiện các hoạt động thu hút, mời gọi đầu tư.

- Vận dụng có hiệu quả các chính sách của Trung ương, của tỉnh cho phát triển nông nghiệp, trong đó chú ý khai thác lợi thế là một trong bốn tỉnh vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng, vốn từ ODA, và một số nguồn vốn tăng thêm của tỉnh nhằm phục vụ cho phát triển nông nghiệp.

- Hoàn thành công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các cấp đến năm 2020 để làm cơ sở quản lý, định hướng phát triển đầu tư cho doanh nghiệp.

- Chủ động lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đáp ứng nhu cầu về đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- rà soát và hoàn thiện các cơ chế, chính sách, quy định pháp luật về đất đai để thúc đẩy hợp tác sản xuất, tích tụ đất đai phục vụ xây dựng các mô hình sản xuất cánh đồng lớn và chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp.

- Hoàn thiện Đề án tạo quỹ đất 05 năm (2016 - 2020) và triển khai tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư công, các dự án đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao theo Đề án được phê duyệt.

- Thành lập sàn giao dịch quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường (tùy theo chức năng nhiệm vụ được giao) chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan cụ thể hóa các hoạt động nêu trên, có kế hoạch, lộ trình và tổ chức thực hiện theo tiến độ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính; UBND các huyện, thị, thành phố, các cơ quan liên quan.

3. Về Khoa học công nghệ và Nguồn nhân lực:

a) Nội dung thực hiện:

- Phối hợp cùng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan xây dựng Đề án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh trình Trung ương thẩm định và phê duyệt theo quy định.

- Tập trung nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, bao gồm: Phát triển các hệ thống canh tác hiệu quả, quản lý, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị và phát triển thương hiệu; nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ trong thủy lợi, khai thác, thu hoạch và bảo quản, chế biến sau thu hoạch, trong đó:

+ Chú trọng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến và giải pháp phù hợp để chế biến, bảo quản và đa dạng hóa các mặt hàng nông - lâm - thủy sản, góp phần xây dựng các thương hiệu mạnh cho các sản phẩm xuất khẩu của tỉnh; nghiên cứu kết hợp công nghệ tiên tiến và công nghệ truyền thống để chế biến, bảo quản một số đặc sản truyền thống ở quy mô công nghiệp, bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và truy xuất được nguồn gốc.

+ Nghiên cứu phát triển công nghệ và công cụ, thiết bị tiên tiến, đồng bộ cho sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y, thức ăn gia súc.

+ Nghiên cứu các giải pháp công nghệ tiên tiến phục vụ quy hoạch phát triển nông nghiệp hiện đại và xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung nguồn lực nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm và chọn tạo, nhân giống; nghiên cứu phòng, trừ dịch bệnh cây trồng, vật nuôi và thủy sản cho năng suất, chất lượng cao;

- Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao và phát triển công nghệ vi sinh, công nghệ enzym và protein để sản xuất quy mô công nghiệp các chế phẩm sinh học dùng trong bảo vệ cây trồng; nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và phát triển các kit để chẩn đoán, giám định bệnh cây trồng; một số loại kit chẩn đoán nhanh bệnh ở thủy sản; nghiên cứu ứng dụng sinh học phân tử và miễn dịch học, vi sinh vật học trong phòng, trị một số loại dịch bệnh nguy hiểm đối

với thủy sản; ứng dụng công nghệ sinh học trong chẩn đoán bệnh vật nuôi ở mức độ phân tử...

- Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thử nghiệm các quy trình công nghệ mới có hiệu quả và phù hợp trong sản xuất, bảo quản, chế biến thực phẩm, sản xuất dược liệu và năng lượng sinh học trong nông nghiệp.

- Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử nghiệm và chọn tạo các loại vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp.

- Tiếp tục thực hiện công tác nghiên cứu nhằm đưa ra giải pháp hiệu quả để phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất, đưa vào hoạt động có hiệu quả khu nông nghiệp công nghệ cao để thu hút, ươm tạo doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao. Thu hút, ươm tạo nguồn nhân lực và các doanh nghiệp khoa học công nghệ, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Tập trung vào nghiên cứu và giải quyết các vấn đề liên quan để sử dụng hiệu quả lợi thế tài nguyên nông nghiệp An Giang, các công nghệ định hướng phát triển bao gồm: Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, Công nghệ cao về canh tác, bảo quản, chế biến sau thu hoạch, Công nghệ quản lý chất lượng...

- Tổ chức nghiên cứu đánh giá thực trạng, tiềm năng và định hướng công tác dự báo, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang. Trên cơ sở đó, xây dựng chiến lược thu hút, sử dụng, duy trì và phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, phục vụ phát triển nền kinh tế tri thức, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội tỉnh An Giang. Thực hiện đào tạo theo đặt hàng doanh nghiệp.

- Tập trung vào công tác đào tạo, thu hút đội ngũ chuyên gia có trình độ cao: tiến sĩ, thạc sĩ, kỹ sư, cử nhân, kỹ thuật viên có tay nghề cao về nông nghiệp công nghệ cao. Hằng năm, tổ chức đào tạo và thu hút được 01-03 thạc sĩ, tiến sĩ tại các nước tiên tiến về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đào tạo và thu hút 05-12 thạc sĩ, tiến sĩ trong nước về các lĩnh vực, như: Công nghệ sinh học, trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, công nghệ chế biến, bảo quản, cơ khí, tự động hóa, điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới và sản xuất năng lượng sinh học, năng lượng tái tạo... Trong đó, tập trung đào tạo và thu hút nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cho các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các tổ chức khoa học công nghệ và các doanh nghiệp có đủ tiêu chuẩn theo quy định.

- Đào tạo theo nhóm nghiên cứu, theo các đề tài, dự án khoa học công nghệ nhằm đáp ứng các nhu cầu về lượng và chất trong việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh. Mỗi đề tài, dự án về nghiên cứu ứng dụng và

phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp có sử dụng ngân sách tỉnh thì trong đó xem xét dành kinh phí cho đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ 01 - 02 người có đủ tiêu chuẩn theo quy định, thuộc các đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Tăng cường công tác hợp tác quốc tế nhằm đẩy mạnh công tác đào tạo và chuyển giao công nghệ, ưu tiên hợp tác đào tạo sau đại học về các ngành kỹ thuật công nghệ cao trong nông nghiệp tại các trường đại học tiên tiến của khu vực và thế giới thông qua các dự án hợp tác cụ thể, đặc biệt là hợp tác với các quốc gia có trình độ công nghệ cao và có tiềm năng như: Israel, Đài Loan, Nhật, Thái Lan, Malaysia, Úc, Thụy Điển, Pháp, Đức, Cuba,... Đẩy mạnh việc thu hút nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng công nghệ cao phục vụ nông nghiệp. Đồng thời, tăng cường hướng dẫn, tập huấn, nâng cao kiến thức, trình độ tay nghề, kỹ năng canh tác cho nông dân sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng về quản lý, thực hành sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và đào tạo ngoại ngữ cho các cán bộ công chức, viên chức, cán bộ quản lý, nghiên cứu, kỹ thuật viên thuộc các tổ chức khoa học công nghệ, các doanh nghiệp và nông dân có khả năng đáp ứng yêu cầu về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh đủ tiêu chuẩn theo quy định.

- Đẩy mạnh hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực và dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo như hỗ trợ một phần kinh phí mua bản quyền bí quyết công nghệ, tài liệu kỹ thuật, giải pháp hữu ích trong canh tác, sản xuất nông nghiệp; huấn luyện khởi nghiệp, chuyển giao; thuê chuyên gia trong nước và quốc tế đào tạo cho các tổ chức cá nhân, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Hỗ trợ một phần kinh phí cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo như quảng bá sản phẩm, dịch vụ; khai thác thông tin công nghệ, sáng chế; đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ; tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ, đầu tư, thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ nhằm phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất, nguồn nhân lực phục vụ nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đồng thời, xem xét hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của các tổ chức khoa học công nghệ

dân lập và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.

b) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ (theo chức năng nhiệm vụ được giao) chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan cụ thể hóa các hoạt động nêu trên, có kế hoạch, lộ trình và tổ chức thực hiện theo tiến độ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Trường Đại học An Giang; UBND các huyện, thị xã và thành phố, các cơ quan liên quan.

4. Về Tổ chức lại sản xuất:

a) Nội dung thực hiện:

- Tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa, nếp có liên kết, cụ thể như sau:

TT	Huyện, thị, thành	DT chuyên canh	2017	2018	2019	2020
I	DT đất canh tác thực hiện liên kết theo CĐL (ha)	140.715	35.950	49.150	65.800	80.000
1	Long Xuyên	3.945	700	900	1.300	1.500
2	Châu Đốc	4.820	1.050	1.450	1.650	2.600
3	An Phú	2.080	950	1.050	1.200	1.200
4	Tân Châu	8.470	1.700	2.450	3.700	4.500
5	Phú Tân	18.425	1.600	2.550	4.100	5.600
6	Châu Phú	22.830	5.500	8.100	12.800	15.500
7	Tịnh Biên	4.780	1.050	1.550	1.700	2.500
8	Tri Tôn	10.425	2.900	3.550	4.450	5.000
9	Châu Thành	20.085	5.500	8.300	11.500	12.800
10	Chợ Mới	11.330	2.900	4.550	5.200	6.300
11	Thoại Sơn	33.525	12.100	14.700	18.200	22.500
II	DT gieo trồng có liên kết SX theo CĐL (03 vụ)	2,24	80.528	110.096	147.392	179.200
-	<i>TL % DT liên kết</i>		<i>26%</i>	<i>35%</i>	<i>47%</i>	<i>57%</i>
-	<i>TL % DT canh tác đúng Tiêu chí CĐL</i>		<i>6%</i>	<i>9%</i>	<i>12%</i>	<i>15%</i>

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng từ đất lúa kém hiệu quả sang rau màu và cây ăn trái đến năm 2020: Từ **20 ngàn - 23 ngàn** ha, cụ thể như sau:

+ Xác định 06 vùng chuyên canh quy mô lớn chiếm trên 90% diện tích chuyên canh rau màu của tỉnh tập trung ở các vùng cù lao, cập Sông Tiền, Sông Hậu thuộc các huyện An Phú, thị xã Tân Châu, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới, và một số ở Phú Tân.

*** Chuyển đổi theo nhóm cây đến năm 2020:**

TT	Địa bàn	Diện tích (ha)	Cây rau	Cây màu	Cây ăn trái
01	Chợ Mới	4.119	719	1.900	1.500
02	Châu Phú	2.070	770	1.000	300
03	An Phú	4.100	300	3.400	400
04	Long Xuyên	1.207	207	700	300
05	Tân Châu	1.550	150	1.300	100
06	Châu Đốc	100			100
07	Phú Tân	1.050	150	900	
08	Châu Thành	1.100	100	1.000	
09	Thoại Sơn	1.074	374	600	100
10	Tri Tôn	5.230	230	2.400	2.600
11	Tịnh Biên	1.400		800	600
	Toàn tỉnh	23.000	3.000	14.000	6.000

** Phân kỳ chuyển đổi đến 2020:*

Nhóm Cây	Diện tích chuyển đổi (ha)	
	2017 - 2018	2019 - 2020
1. Cây rau	1.500	1.500
Ớt, đậu bắp Nhật	200	200
Đậu nành rau	300	300
Bắp thu trái non	1.000	1.000
2. Cây màu	7.000	7.000
Mè	1.500	1.500
Bắp lai	4.500	4.500
Đậu các loại	1.000	1.000
3. Cây ăn trái	3.000	3.000
Chuối	1.500	1.500
Xoài	1.200	1.200
Cây có múi	300	300
Tổng	11.500	11.500

(1) Đối với cây rau:

TT	Địa bàn	Diện tích (ha)	Tổng diện tích chia theo chủng loại		
			Ớt, đậu bắp Nhật	Đậu nành rau	Bắp thu trái non
01	Chợ Mới	719	100	200	419
02	Châu Phú	770	100	300	370
03	An Phú	30	100		200
04	Long Xuyên	207			207
05	Tân Châu	150	50		100
06	Châu Đốc	0			
07	Phú Tân	150	50		100
08	Châu Thành	100			100
09	Thoại Sơn	274		100	274
10	Tri Tôn	230			230
11	Tịnh Biên	0			
	Toàn tỉnh	3.000	400	600	2.000

(2) Đối với cây màu:

STT	Địa bàn	Diện tích (ha)	Mè	Bắp lai	Đậu các loại
01	Chợ Mới	1.900	400	1500	
02	Châu Phú	1.000	200	800	
03	An Phú	3.400	300	2.700	400
04	Long Xuyên	700	600	100	
05	Tân Châu	1.300	300	800	200
06	Châu Đốc	0			
07	Phú Tân	900	200	700	
08	Châu Thành	1.000	200	800	
09	Thoại Sơn	600	200	400	
10	Tri Tôn	2.500	300	1.100	1.000
11	Tịnh Biên	800	300	100	400
	Toàn tỉnh	14.000	3.000	9.000	2.000

(3) Đối với cây ăn trái:

STT	Địa bàn	Diện tích (ha)	Chuối	Xoài	Cây có múi
01	Chợ Mới	1.500		1.500	
02	Châu Phú	300		100	200
03	An Phú	400		300	100
04	Long Xuyên	300		300	
05	Tân Châu	100		100	
06	Châu Đốc	100		100	
07	Phú Tân	0			
08	Châu Thành	0			
09	Thoại Sơn	100			100
10	Tri Tôn	2.600	2.500		100
11	Tịnh Biên	600	500		100
	Toàn tỉnh	6.000	3.000	2.400	600

- Hộ chăn nuôi sẽ chuyển sang chăn nuôi theo phương thức trang trại, công nghiệp, bán công nghiệp, gia trại, cụ thể như sau:

Chuyển dần chăn nuôi trang trại từ vùng mật độ dân số cao (Chợ Mới, Phú Tân, Long Xuyên) đến nơi có mật độ dân số thấp (Tri Tôn, Tịnh Biên, Châu Phú, Thoại Sơn, Châu Thành); hình thành các vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao ở xa thành phố, xa khu dân cư. Trong từng địa phương hình thành các vùng, xã chăn nuôi tập trung theo quy hoạch và các sản phẩm chăn nuôi chủ lực để tập trung đầu tư.

(1) Chăn nuôi bò:

Tập trung nâng cao chất lượng đàn bò theo hướng bò thịt chất lượng cao (3/4 máu ngoại); chuyển dần từ chăn nuôi kiêm dụng, nhỏ lẻ sang chăn nuôi gia trại, chuyên dụng, nông hộ thâm canh, bán thâm canh. Các giống Bò ưu tiên phát triển: Brahman, Angus, Droughmaster, Charolaise ...

- Bò thịt: Phát triển ở các huyện Chợ Mới, Châu Thành, Châu Phú. Những vùng có tiềm năng phát triển gồm Tân Châu và Phú Tân.

- Bò sinh sản: Phát triển ở các vùng truyền thống và có khả năng đầu tư công nghệ cao gồm Tri Tôn, Tịnh Biên.

- Vùng có tiềm năng phát triển chăn nuôi bò thịt và bò sinh sản gồm Thoại Sơn, An Phú.

- Vùng nguyên liệu (vùng trồng cây thức ăn thô xanh): gắn liền với các địa phương phát triển chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản.

(2) Chăn nuôi heo:

- Giảm dần đàn heo ở các phường của thị xã Tân Châu, thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc (không khuyến khích phát triển chăn nuôi ở các khu nội thành, nội thị). Các giống heo ưu tiên phát triển: Yorkshire, Landrace, Duroc...,

- Tăng đàn heo ở Thoại Sơn, Chợ Mới, Phú Tân, Tri Tôn và Tịnh Biên.

- Vùng nuôi heo thịt: Châu Phú, Chợ Mới, Châu Thành và Phú Tân.

(3) Chăn nuôi gia cầm:

Phát triển đàn gia cầm tăng cả về số lượng và sản lượng; phát triển chăn nuôi gà giống địa phương thả vườn; nuôi vịt theo hình thức trang trại bán công nghiệp và chăn nuôi có kiểm soát. Hình thành các vùng chăn nuôi gia cầm tập trung.

- Chăn nuôi gà: Tổng đàn gà đến 2020 đạt khoảng **1.500.000** con.

+ Vùng nuôi gà cung cấp con giống: phát triển tại các huyện Tri Tôn và Tịnh Biên (trại gà giống cung cấp con giống cho các trại chăn nuôi lớn).

+ Vùng nuôi gà thịt: Phát triển tại các huyện Thoại Sơn, Chợ Mới, Tân Châu, Phú Tân, Châu Thành và An Phú. Riêng Tri Tôn và Tịnh Biên phát triển các trại nuôi gia công.

+ Những vùng nuôi gà có tiềm năng phát triển: Huyện Châu Phú.

- Chăn nuôi vịt: Tổng đàn vịt đến 2020 đạt khoảng **3.500.000** con.

+ Vùng chăn nuôi vịt sinh sản cung cấp con giống ở các huyện Châu Thành, Phú Tân, Châu Phú.

+ Vùng nuôi vịt đẻ lấy trứng, vịt thịt ở các huyện Chợ Mới, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, Châu Thành, Phú Tân, Châu Phú và Tân Châu.

- Chỉ tiêu diện tích mặt nước nuôi cá tra và thủy sản có tiềm năng khác từ **1.000 ha đến 1.430 ha**, tương ứng với sản lượng **470.000 tấn**, cụ thể như sau:

+ Vùng nuôi cá tra theo quy hoạch được phê duyệt, trong đó ưu tiên thu hút doanh nghiệp đầu tư mở rộng các vùng nuôi có quy mô diện tích lớn, vùng nuôi ứng dụng công nghệ cao ở các vùng cụ thể như: xã Vĩnh Hòa 100 ha vùng cồn Vĩnh Hòa - Tân Châu; xã Hòa Lạc 40 ha vùng Phía

Nam kênh Hòa Bình dọc theo sông Hậu và vùng Phía Bắc kênh Hòa Bình, dọc theo sông Hậu; xã Mỹ Phú 50 ha vùng Bắc kênh Vĩnh Tre - từ giữa kênh 4 cũ kéo dài đến phía Đông kênh 2 và Nam kênh Cần Thảo - Tây Kênh 3; phường Mỹ Thới 200 ha, vùng dự án nuôi trồng thủy sản Tây đường tránh Long Xuyên – phía Bắc kênh Đòn Dong.

+ Đến năm 2020 diện tích nuôi cá rô phi là 100 ha và 2.500 lồng bè tương đương 500.000 m³, sản lượng ước đạt 50.000 tấn.

+ Đến năm 2020 Diện tích nuôi tôm càng xanh là 1.000 ha tương ứng với sản lượng 1.250 tấn. Vùng nuôi tôm càng xanh chủ yếu tập trung ở các huyện Thoại Sơn, huyện Châu Phú, huyện Châu Thành và huyện Phú Tân.

+ Xây dựng Dự án khôi phục nghề nuôi cá basa tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

+ Phát triển vùng nuôi cá basa theo quy hoạch nuôi thủy sản trên các tuyến sông được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Diện tích thủy sản khác đến 2020: Cá nàng hai **50 ha** tương ứng với sản lượng **7.500 tấn**. Nuôi cá lóc khoảng **140 ha** tương ứng với sản lượng **15.400 tấn**. Nuôi lươn **32 ha** tương ứng với sản lượng **1.600 tấn**.

*** Những nhiệm vụ trọng tâm thực hiện:**

- Kế hoạch tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.
- Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lúa kém hiệu quả sang rau màu và cây ăn trái trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020.

- Kế hoạch phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Kế hoạch phát triển thủy sản bền vững giai đoạn 2016 -2020.

- Xây dựng và triển khai Đề án vùng chuyên canh 08 sản phẩm: Nếp, Jasmine, chuối, xoài, rau màu, heo, cá tra, tôm càng xanh.

- Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch phù hợp, đáp ứng với nhu cầu thực tế thị trường, phát huy lợi thế của tỉnh.

- Rà soát Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và quy hoạch chi tiết phát triển các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa (lúa, rau màu, thủy sản) An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; và quy hoạch chi tiết thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh An Giang đến 2020 định hướng đến năm 2030.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung 08 quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: lúa; nấm ăn, nấm dược liệu; chăn nuôi; thủy sản; rau, màu; hoa và cây kiểng; cây ăn quả; bảo tồn và phát triển cây dược liệu.

- Lập và thực hiện Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020.

- Triển khai xây dựng và thực hiện dự án sản giống cá tra 3 cấp.

- Xây dựng dự án phát triển sản xuất giống cá basa tỉnh An Giang đến 2020 phục hồi đàn cá basa bố mẹ, củng cố mạng lưới sản xuất cung ứng giống, Bổ sung quy hoạch vùng sản xuất ương giống cá ba sa tập trung, cơ sở ương dưỡng giống đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ môi trường. Xây dựng một số vệ tinh của Trung tâm hỗ trợ cung cấp đàn cá ba sa bố mẹ chất lượng, tập huấn quy trình sản xuất cá bột, ương giống, liên kết tiêu thụ cá ba sa bột.

- Lập và thực hiện Quy hoạch nuôi thủy sản trên các tuyến sông thuộc tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

- Phối hợp với địa phương thực hiện định vị sản phẩm nông nghiệp, xác định bộ giống xây dựng quy trình kỹ thuật chuẩn tiến tới xây dựng thương hiệu.

- Tiếp tục rà soát, bổ sung xây dựng quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết về phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh. Trong đó, quy hoạch các khu và vùng, sản phẩm, dịch vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ bao gồm quy hoạch vùng bảo tồn sinh thái và đa dạng sinh học.

- Phối hợp triển khai dự án Trung tâm heo giống công nghệ cao ở Tri Tôn và Tịnh Biên.

*** Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp:**

- Tiếp tục thực hiện triển khai, đồng thời rà soát các nội dung của Kế hoạch tái cơ cấu nông nghiệp.

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch khuyến nông cho tỉnh An Giang đến năm 2020 phục vụ đề án tái cơ cấu nông nghiệp.

*** Thực hiện các quy hoạch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

- Tiếp tục thực hiện 08 quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: lúa; nấm ăn, nấm dược liệu; chăn nuôi; thủy sản; rau, màu; hoa và cây kiểng; cây ăn quả; bảo tồn và phát triển cây dược liệu.

- Triển khai thực hiện Đề án Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển hoạt động khuyến nông, khuyến ngư phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2015 - 2020.

- Tiếp tục triển khai 07 gói sản phẩm hỗ trợ tài chính-kỹ thuật-thị trường: lúa hữu cơ, rau màu, nấm ăn, tôm càng xanh, bò thịt, hoa kiểng. Tổng kết, đề xuất dự án nhân rộng cho giai đoạn tiếp theo.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang giai đoạn 2015 - 2025.

- Đánh giá tiềm năng và lợi thế của từng vùng, từng địa phương trong tỉnh để tiến hành quy hoạch và định hướng phát triển cụ thể như: Vùng sản xuất lúa chất lượng cao, đặc sản; Vùng sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu; vùng sản xuất rau màu; Vùng sản xuất hoa, cây cảnh; Vùng bảo tồn sinh thái, đa dạng sinh học; Vùng bảo tồn và phát triển cây dược liệu; Vùng cây ăn quả, cây đặc sản; Vùng sản xuất thủy sản,... Đặc biệt, chú trọng quy hoạch Vùng sản xuất giống đáp ứng yêu cầu cho vùng đồng bằng sông Cửu Long và các sản phẩm sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

- Đẩy mạnh hỗ trợ đầu tư và mở rộng các vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ đã được quy hoạch để phát triển sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức và hành động về vị trí, tầm quan trọng của sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ đối với quá trình phát triển bền vững của tỉnh.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển 10% diện tích đất canh tác nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh thành các vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

- Phát triển mô hình kinh tế địa phương:

+ Xây dựng mô hình thí điểm phát triển loại hình kinh tế trang trại, gia trại, trong đó Nhà nước có cơ chế mở rộng hạn điền cho nhà đầu tư sở hữu và tích tụ diện tích đất lớn, ưu tiên chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm kinh tế trang trại.

+ Xây dựng và triển khai Đề án Đổi mới phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2017 - 2020.

+ Xây dựng mô hình công ty cổ phần: Người dân góp vốn bằng đất, cùng sản xuất kinh doanh và chia cổ tức.

- Hình thành “mỗi vùng một sản phẩm”:

Xây dựng Kế hoạch phát triển “mỗi vùng một sản phẩm” nông nghiệp đặc trưng gắn với xây dựng thương hiệu, kết hợp phát triển du lịch và phân phối đến các hệ thống siêu thị trong và ngoài nước”.

- Định vị sản phẩm:

+ Xây dựng dự án định vị sản phẩm, xác định bộ giống và xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất chuẩn tiến tới xây dựng nhãn hiệu; thương hiệu gắn với "tên, tuổi" vùng, miền kết hợp phát triển du lịch.

+ Nghiên cứu, xây dựng quy chuẩn cho sản phẩm đặt thù của tỉnh nhằm quản lý chất lượng nông thủy sản một cách an toàn, nâng cao chất lượng, uy tín làm cơ sở tiến tới xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu mang "tên, tuổi" vùng, miền.

- Nghiên cứu thành lập hoặc bổ sung chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị sự nghiệp, trọng tâm là thu hút đầu tư, dịch vụ tư vấn kỹ thuật nông nghiệp.

- Xây dựng quy chế sử dụng nguồn vốn thủy lợi phí, bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

- Phát triển hợp tác xã:

+ Xây dựng Chương trình hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của Hợp tác xã nông nghiệp gắn với hình thành hợp tác xã kiểu mới.

+ Xây dựng Kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyên môn, kỹ thuật về quản lý, điều hành, sản xuất, kinh doanh cho đội ngũ cán bộ hợp tác xã.

- Phối hợp tăng cường công tác thu hút, mời gọi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

- Phát triển đội ngũ chuyên gia đầu ngành nông nghiệp, củng cố và nâng cấp lực lượng đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên, các tổ hợp tác, hợp tác xã nhằm phục vụ cho các mô hình kinh tế hợp tác, chuỗi giá trị và liên kết với doanh nghiệp.

b) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các sở, ngành và các cơ quan liên quan có kế hoạch, lộ trình và tổ chức thực hiện theo tiến độ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Đại học An Giang, UBND các huyện, thị xã và thành phố; Liên minh Hợp tác xã; Hội Nông dân tỉnh; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có liên quan.

- Phụ lục 2: Danh mục dự án đầu tư giai đoạn 2016-2020;

- Phụ lục 3: Danh mục dự án có tính chất sự nghiệp;

- Phụ lục 4: Danh mục dự án đầu tư gọi đầu tư;

- Phụ lục 5: Danh mục các Đề tài nghiên cứu khoa học;

- Phụ lục 6: Danh mục các cơ chế, chính sách hỗ trợ.

5. Về nguồn vốn thực hiện

a) Nội dung thực hiện:

- Tạo nguồn vốn đảm bảo hỗ trợ cho các chương trình, dự án đầu tư vào phát triển nông nghiệp theo hướng ưu tiên nâng cao năng lực, hệ thống cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm tạo ra những đột phá mới về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Nhất là hỗ trợ vốn để đầu tư phát triển vào các lĩnh vực cơ giới hóa, bảo quản, chế biến sau thu hoạch là gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp có sức cạnh tranh cao.

- Huy động và tạo nguồn lực thực hiện các chính sách ưu đãi về đất đai, về chính sách thuế nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

- Nhân rộng, phổ biến các mô hình xã hội hóa trong đầu tư phát triển nông nghiệp theo các mô hình ứng dụng công nghệ cao.

- Tham mưu phân bổ nguồn vốn sự nghiệp gồm nguồn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP, nguồn bù thủy lợi phí phục vụ cho các chương trình, dự án đầu tư vào nông nghiệp,...

- Tham mưu bổ sung các chức năng của các quỹ tài chính địa phương, tăng vốn điều lệ của quỹ để tạo nguồn lực hỗ trợ cho các chương trình dự án đầu tư vào nông nghiệp. Hợp nhất các quỹ tài chính địa phương, bổ sung chức năng của các quỹ tài chính địa phương tạo nguồn lực tài chính để hỗ trợ cho các chương trình, dự án đầu tư vào nông nghiệp.

- Đẩy mạnh thực hiện bảo hiểm nông nghiệp nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn. Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương về bảo hiểm nông nghiệp để bố trí thực hiện.

- Ưu tiên dành nguồn ngân sách, nguồn đầu tư tập trung, nguồn xổ số kiến thiết và nguồn vốn ODA để đầu tư các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp theo quy định; đồng thời, vận dụng các chính sách hỗ trợ của Trung ương linh hoạt, hiệu quả để phục vụ phát triển nông nghiệp, trong đó:

+ Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ chi cho các hoạt động triển khai các nhiệm vụ về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Nguồn sự nghiệp đào tạo chi cho các hoạt động đào tạo, thu hút nguồn nhân lực; Sự nghiệp nông nghiệp chi cho các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; Nguồn vốn khuyến công, khuyến thương, nguồn thông tin truyền thông, bảo vệ môi trường và các nguồn kinh phí khác có liên quan.

+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư phát triển (bao gồm nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Trung ương) chỉ cho đầu tư và hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, các Ngân hàng Thương mại trên địa bàn tỉnh: Dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi đầu tư cho các chương trình, dự án đầu tư vào nông nghiệp, khuyến khích cho vay ưu đãi trong lĩnh vực nông nghiệp và đưa nguồn vốn trực tiếp đến nông dân.

- Tập trung thu hút nguồn vốn từ xã hội, phát huy xã hội hóa trong đầu tư để phục vụ phát triển nông nghiệp tỉnh.

b) Cơ quan thực hiện:

- Cơ quan chủ trì: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư (theo chức năng nhiệm vụ được giao) chủ trì, phối hợp các sở, ngành và các cơ quan liên quan có kế hoạch, lộ trình và tổ chức thực hiện theo tiến độ.

- Cơ quan phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, UBND các huyện, thị xã và thành phố, ngân hàng thương mại, doanh nghiệp, các cơ quan và tổ chức có liên quan.

III. Dự kiến nhu cầu nguồn vốn (xem phụ lục 7):

Dự kiến nhu cầu vốn để thực hiện các hoạt động, chương trình, dự án, đề án, đề tài giai đoạn 2017 - 2020: **16.101.845** triệu đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách tỉnh	: 1.280.179 triệu đồng (chiếm 7,9%);
+ Vốn ngân sách Trung ương	: 3.878.042 triệu đồng (chiếm 24%);
+ Vốn ODA	: 963.310 triệu đồng (chiếm 6%);
+ Vốn doanh nghiệp	: 9.980.314 triệu đồng (chiếm 62%).

IV. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực tham mưu UBND tỉnh triển khai và theo dõi, đôn đốc nhiệm vụ đã được phân công trong Kế hoạch này.

2. Các sở, ban, ngành, được phân công nhiệm vụ nêu trên (được cụ thể hóa ở Phụ lục 1), chủ động triển khai thực hiện nội dung tại Kế hoạch này, đồng thời lồng ghép nội dung Kế hoạch triển khai vào hoạt động thường xuyên của đơn vị mình. Định kỳ hàng năm, rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung nội dung được phân công phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét.

3. Trên cơ sở kế hoạch của UBND tỉnh, UBND cấp huyện chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện phù hợp với tình hình địa phương.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp cùng các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến nội dung kế hoạch này.

5. Chế độ thông tin, báo cáo: Các sở, ban, ngành được giao nhiệm vụ chủ trì có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh về tiến độ thực hiện công việc được giao (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, địa chỉ email: somnptnt@angiang.gov.vn). Thời gian báo cáo UBND tỉnh: Định kỳ hàng quý vào *ngày 15 của tháng cuối mỗi quý và báo cáo năm vào ngày 15 tháng 12 hàng năm.*

6. Kinh phí thực hiện:

- Các hoạt động thường xuyên về quản lý điều hành, tổ chức triển khai thực hiện chung Kế hoạch này được sử dụng kinh phí từ nguồn sự nghiệp nông nghiệp được cấp hàng năm cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Kinh phí để thực hiện các hoạt động phục vụ lập đề án, dự án, kế hoạch,... thuộc các sở, ban, ngành được phân công nhiệm vụ được sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp của đơn vị theo quy định. Đối với nội dung hoạt động phát sinh mới trong kế hoạch thì các sở, ban, ngành phụ trách đề xuất nội dung gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện việc rà soát, huy động và tạo nguồn vốn để đảm bảo triển khai các cơ chế, chính sách, các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, các chuỗi giá trị,...nhằm triển khai có hiệu quả Kế hoạch này.

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang yêu cầu các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện nội dung này Kế hoạch này./.

Kèm theo phụ lục: 1,2,3,4,5,6,7



Phụ lục 1

BẢNG PHÂN CÔNG

Các sở, ban, ngành triển khai thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2017-2020

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Nhiệm vụ	Nội dung cụ thể	Thời gian	Hình thức	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Phê duyệt	VB/cấp phê duyệt		
I	Các hoạt động thường xuyên về quản lý điều hành chung:					
1.1	Tổ chức triển khai thực hiện chung Kế hoạch của UBND thực hiện Chương trình hành động (kinh phí từ nguồn sự nghiệp nông nghiệp được cấp hàng năm)	<p>Các hoạt động của Ban Chỉ đạo, Tiểu Ban, Tổ Giúp việc và Tổ Điều phối thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020 (theo QĐ số 3661/QĐ-UBND, ngày 27/12/2016), công tác tổ chức triển khai Chương trình, Kế hoạch, các Hội nghị, Hội thảo, hội thảo chuyên đề, tọa đàm, khảo sát, kiểm tra, giám sát, đánh giá, khen thưởng, tham dự các Hội nghị, Hội thảo, tổ chức sơ, tổng kết...</p> <p>Tổ chức các chuyển học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước các cách làm hay, đột phá, các mô hình sản xuất tốt (trường hợp học tập kinh nghiệm nước ngoài thì đề xuất cụ thể với UBND tỉnh xem xét).</p>			Sở NN&PTNT	Các Sở, ban, ngành, huyện, thị, tp, doanh nghiệp, nhà khoa học
II	Thực hiện nhiệm vụ về thị trường và xúc tiến thương mại; thu hút đầu tư; KHCN và nguồn nhân lực; tổ chức lại sản xuất					
2.1	Về thị trường và xúc tiến thương mại:					
2.1.1	Triển khai Đề án khung chính sách	Triển khai Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 06/01/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt KH thực hiện việc xây dựng chính sách tiếp cận, thiết lập và thâm nhập thị trường cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đa dạng có lợi thế của doanh nghiệp và người dân vào hệ thống phân phối trong và ngoài nước đến năm 2020'	2017-2020	QĐ số 68/QĐ-UBND, 06/01/2017	Sở Công thương	Hiệp hội doanh nghiệp; Sở NN&PTNT; KH&ĐT; Sở Ngoại vụ; Sở

TT	Nhiệm vụ	Nội dung cụ thể	Thời gian	Hình thức VB/cấp phê duyệt	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Phê duyệt			
2.1.2	Triển khai kế hoạch xuất khẩu hàng hóa năm 2017	Triển khai Quyết định số 250/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh về Phê duyệt Kế hoạch thực hiện các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu và Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa tỉnh An Giang năm 2017	2017	Quyết định số 250/QĐ-UBND, 18/01/2017		Tài chính; Sở KH&CN; Ngân hàng nhà nước
2.1.3	Mở rộng thị trường nước ngoài và trong nước	- Đề xuất mở rộng thị trường nước ngoài có kết hợp từ Bộ Công thương, Bộ Ngoại giao...	Quý II/2017	VB/UBND	Sở Công thương	Hiệp hội doanh nghiệp; Các Sở NN&PTNT; KH&ĐT; Ngoại vụ; Công thương;
		- Xây dựng các hoạt động nhằm liên kết các tỉnh ĐBSCL để doanh nghiệp trao đổi giao thương, xúc tiến mời gọi đầu tư, liên kết, tiêu thụ sản phẩm		KH/UBND		
		- Xây dựng và thực hiện KH mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước thông qua ký kết hợp tác thương mại với các tỉnh, thành phố lớn				
2.1.4	Xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường.	- Xây dựng nội dung các cơ chế, chính sách và các hoạt động nhằm tạo điều kiện cho người dân, các hiệp hội, hội nghề nghiệp, nhất là các doanh nghiệp khởi nghiệp chủ động tiếp cận, xúc tiến, tìm kiếm thị trường.	2017	QĐ, KH/UBND	Sở Công thương	Sở TC, NN&PTNT, KHCN, KH&ĐT; doanh nghiệp, UBND các huyện, thị, tp, HTX
		Xây dựng KH hỗ trợ doanh nghiệp khảo sát về nhu cầu thay đổi mẫu, mã, bao bì, kích cỡ sản phẩm, các yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng khi xuất khẩu đến các nước	Quý II/2017	QĐ, KH/UBND		
2.1.5	Phát triển công nghiệp phụ trợ	- Xây dựng Dự án nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển ngành cơ khí, cơ khí phục vụ phát triển nông nghiệp				
2.1.6	Phát triển hệ thống tiêu thụ kết hợp quảng bá nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm	Đề án phát triển các loại hình tiêu thụ các sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp cụ thể như: chợ chuyên doanh nông sản gắn với mỗi địa phương 1 sản phẩm; chợ đầu mối liên huyện; hệ thống cửa hàng tiện ích;.... Đồng thời, phát triển dịch vụ môi giới tiêu thụ sản phẩm, quảng bá nhãn hiệu, thương hiệu của sản phẩm nông nghiệp tỉnh An Giang.	Quý III/2017	QĐ, KH/UBND	Sở Công thương	
2.2.	VỀ Thu hút đầu tư					

TT	Nhiệm vụ	Nội dung cụ thể	Thời gian	Hình thức	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Phê duyệt	VB/cấp phê duyệt		
2.2.1	Tạo lập quỹ đất, chính sách ưu đãi nhằm thu hút nhà đầu tư	- Thực hiện Đề án tạo quỹ đất phục vụ phát triển KTXH tỉnh An Giang GD 2016-2020.	Quý IV/2017	ĐA/UBND	Sở TN&MT	Sở NN&PTNT; huyện, thị, tp; doanh nghiệp
		- Thực hiện nhiệm vụ tạo quỹ đất các dự án đầu tư công và các dự án thu hút đầu tư vào nông nghiệp		KH/UBND		
		- Quỹ đất thực hiện các dự án, đề án, công trình hạ tầng nông nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng CNC				
		- Rà soát, quy hoạch các vùng đất sạch phù hợp để thực hiện sản xuất nông nghiệp theo hướng sạch, hữu cơ				
		- Rà soát những vùng đất phù hợp để thực hiện sản xuất lớn có khả năng liên canh ít nhất từ 50 ha trở lên để thực hiện sản xuất lớn, tích tụ ruộng đất				
		- Xây dựng các cơ chế, chính sách, gồm:				
		+ Mở rộng hạn điền cho nhà đầu tư sở hữu và tích tụ diện tích đất lớn				
+ Xây dựng cơ chế ưu tiên chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm kinh tế trang trại như từ đất hàng năm sang đất lâu năm	QĐ/UBND					
+ Xây dựng cơ chế cho nhà đầu tư tự tạo quỹ đất thông qua việc thuê đất lâu dài của người dân, nhà nước công nhận quyền sử dụng đất tạm thời của doanh nghiệp ứng với thời gian thuê và được cấp giấy chứng nhận đầu tư						
2.2.2	Triển khai các chính sách hỗ trợ đầu tư của Trung ương, của tỉnh, phát huy lợi thế liên kết vùng kinh tế trọng điểm	- Triển khai Quyết định 98/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	2017-2020	QĐ 98/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016	Sở KH&ĐT	Sở NN&PTNT; KH&CN; CT; TC; hiệp hội doanh nghiệp; HTX; Liên Minh HTX; các huyện, thị
		+ Triển khai Nghị định 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn	2017-2020	VB/NHNN	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh	

TT	Nhiệm vụ	Nội dung cụ thể	Thời gian	Hình thức	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Phê duyệt	VB/cấp phê duyệt		
		+ Kế hoạch tiếp cận và triển khai gói tín dụng 50.000 tỷ cho nông nghiệp sạch	2017-2020	VB/NHNN	tỉnh An Giang	các huyện, thị, tp
		+ Rà soát, hiệu chỉnh, bổ sung cơ chế thông thoáng cấp giấy chứng nhận đầu tư cho doanh nghiệp	2017-2020	VB/UBND	Sở KH&ĐT	
2.2.3	Ngân sách để ưu tiên bố trí triển khai chương trình phát triển nông nghiệp	- Tham mưu UBND tỉnh sử dụng nguồn vốn ODA, nguồn vốn đầu tư và nguồn vốn tăng thêm khác (như nguồn vốn từ xổ số kiến thiết...), trọng tâm là cho thu hút đầu tư trong nông nghiệp UD CNC, thực hiện TCC NN và chuyển dịch cơ cấu cây trồng	Hàng năm	QĐ/UBND hoặc NQ/HĐND	Sở KH&ĐT	Sở Tài chính; NN&PTNT, Cty XSKT tỉnh AG; các huyện, thị, tp
2.3	Về Khoa học công nghệ và Nguồn nhân lực					
2.3.1	Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TU ngày 27/6/2012 của Tỉnh ủy về phát triển NN UD CNC giai đoạn 2016-2020	<p>- Tiếp tục triển khai Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 18Ctr/TU ngày 28/02/2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về “Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.</p> <p>'- Tiếp tục triển khai Quyết định số 2048/QĐ-UBND ngày 11/11/2011), và Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020 (được ban hành kèm theo Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 10/03/2016), Kế hoạch nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020 (được ban hành kèm theo Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 23/3/2016).</p> <p>'- Tiếp tục triển khai Quyết định số 1607/QĐ-UBND ngày 13/6/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch xây dựng nhãn hiệu chứng nhận An Giang cho các sản phẩm nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030,</p>	2017-2020		Sở KH&CN	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị, tp, doanh nghiệp.

TT	Nhiệm vụ	Nội dung cụ thể	Thời gian	Hình thức	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Phê duyệt	VB/cấp phê duyệt		
2.3.2	Khuyến khích đầu tư KHCN; phát triển và ứng dụng KHCN vào sản xuất	<p>- Xây dựng Đề án/dự án xã hội hóa nguồn lực đầu tư cho KHCN có sự tham gia và đặt hàng từ doanh nghiệp</p> <p>- Đề xuất chính sách hỗ trợ việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả... đối với các sản phẩm nghiên cứu thành công để tạo điều kiện khuyến khích đầu tư từ các tổ chức và cá nhân, tham gia</p> <p>- Đề xuất hình thức khen thưởng, thu hút doanh nghiệp tham gia phát triển thương hiệu cho sản phẩm của từng vùng</p>	2017	QĐ/UBND	Sở KH&CN	Sở NN&PTNT; KH&ĐT; CT; TC; Nội vụ; Hiệp hội DN;
2.3.3	Các Đề tài/Dự án nghiên cứu chuyên giao, ứng dụng KHCN	<p>Xây dựng Đề tài nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao mức đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP)</p> <p>Xây dựng Đề tài nghiên cứu ứng dụng phương pháp khoa học kinh tế lượng để xác định mức độ ảnh hưởng của yếu tố đến tăng trưởng ngành, làm cơ sở đề xuất giải pháp tăng trưởng</p> <p>Nghiên cứu kết hợp công nghệ tiên tiến và công nghệ truyền thống để chế biến, bảo quản một số đặc sản truyền thống ở qui mô công nghiệp, bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và truy xuất được nguồn gốc</p> <p>Nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ và công cụ, thiết bị tiên tiến, đồng bộ cho sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y, thức ăn gia súc.</p> <p>Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao và phát triển công nghệ vi sinh, công nghệ enzym và protein để sản xuất quy mô công nghiệp các chế phẩm sinh học dùng trong bảo vệ cây trồng;</p> <p>Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và phát triển các kit để chẩn đoán, giám định bệnh cây trồng; Một số loại kit chẩn đoán nhanh bệnh ở thủy sản;</p>	2017 - 2020	Đề tài, dự án/UBND	Sở KH&CN	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị, tp, doanh nghiệp. Các Viện, trường

TT	Nhiệm vụ	Nội dung cụ thể	Thời gian	Hình thức	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Phê duyệt	VB/cấp phê duyệt		
		<p>Nghiên cứu ứng dụng sinh học phân tử và miễn dịch học, vi sinh vật học trong phòng, trị một số loại dịch bệnh nguy hiểm đối với thủy sản; Ứng dụng công nghệ sinh học trong chẩn đoán bệnh vật nuôi ở mức độ phân tử...</p> <p>Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thử nghiệm các quy trình công nghệ mới có hiệu quả và phù hợp trong sản xuất, bảo quản, chế biến thực phẩm, sản xuất dược liệu và năng lượng sinh học trong nông nghiệp</p> <p>Nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử nghiệm và chọn tạo các loại vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp</p>				
2.3.4	Đào tạo nhân lực công nghệ cao	<p>Xây dựng Kế hoạch đào tạo, thu hút đội ngũ chuyên gia có trình độ cao: tiến sĩ, thạc sĩ, kỹ sư, cử nhân, kỹ thuật viên có tay nghề cao về nông nghiệp công nghệ cao. Đào tạo theo nhóm nghiên cứu, theo các đề tài, dự án KH-CN nhằm đáp ứng các nhu cầu về lượng và chất trong việc phát triển NN CNC của tỉnh. Tổ chức xúc tiến, hợp tác và huấn luyện chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực NN CNC.</p> <p>Xây dựng Kế hoạch hợp tác quốc tế nhằm đẩy mạnh công tác đào tạo, thu hút nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, chuyển giao, UD CNC phục vụ NN, tập huấn, nâng cao kiến thức, trình độ tay nghề, kỹ năng cạnh tranh cho nông dân SX NN UD CNC.</p> <p>Xây dựng Kế hoạch đào tạo, nâng cao năng lực và dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo như hỗ trợ một phần kinh phí mua bản quyền bí quyết công nghệ, tài liệu kỹ thuật, giải pháp hữu ích trong cạnh tranh, sản xuất nông nghiệp; huấn luyện khởi nghiệp, chuyển giao; thuê chuyên gia đào tạo trong nước và quốc tế cho các tổ chức cá nhân, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.</p>	Quý IV/2017	KH/UBND	Sở Nội vụ	Sở KH&CN; Ngoại Vụ; Tài chính; Trường Đại học An Giang; NN&PTNT; KH&ĐT; TC; CT và UBND các huyện, thị, tp; các Viện, trường

TT	Nhiệm vụ	Nội dung cụ thể	Thời gian	Hình thức VB/cấp phê duyet	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Phê duyệt			
		Xây dựng Kế hoạch tổ chức đào tạo và thu hút được 01-03 thạc sĩ, tiến sĩ tại các nước tiên tiến về nông nghiệp; Kế hoạch đào tạo và thu hút 05-12 thạc sĩ, tiến sĩ trong nước về các lĩnh vực, như: công nghệ sinh học, trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, công nghệ chế biến, bảo quản, cơ khí, tự động hóa, điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới và sản xuất năng lượng sinh học, năng lượng tái tạo.				
2.3.5	Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ công chức, viên chức ngành nông nghiệp,	Kế hoạch đào tạo những chuyên gia đầu ngành trình độ tiến sĩ theo ngành hàng thuộc tám quy hoạch vùng sản xuất NN UD CNC cấp tỉnh	2017	QĐ/UBND	Sở Nội vụ	Sở NN&PTNT; KH&CN
		Kế hoạch đào tạo đội ngũ nguồn nhân lực chuyên môn cấp huyện nhằm phục vụ cho các mô hình kinh tế hợp tác, hợp tác xã, hợp tác xã kiểu mới...				
		Kế hoạch đào tạo đội ngũ nông dân nông nghiệp gắn theo từng đề án, dự án, chương trình, chuỗi giá trị, các mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao...				
2.3.6	Đào tạo chuyển đổi nghề	Xây dựng KH đào tạo cho những nông dân chuyển đổi nghề nghiệp từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp và dịch vụ.				Sở NN&PTNT, Sở LĐT&XH; các huyện, thị, tp
2.3.7	Phát huy vai trò của các hội, hiệp hội	Xây dựng và triển khai KH phản biện xã hội của các hội, hiệp hội nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất	Quý III/ 2017	KH/ LH các hội KHKT	Liên hiệp các Hội KHKT	Các Sở, ngành liên quan
2.4	Tổ chức lại sản xuất					
		- Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; QH chi tiết phát triển các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa (lúa, rau màu, thủy sản) An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	2017-2020	QĐ 1350 và 1351/QĐ- UBND; gày 25/8/2014		Sở KH&ĐT, CT; UBND các huyện, thị, tp; doanh nghiệp

TT	Nhiệm vụ	Nội dung cụ thể	Thời gian	Hình thức	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Phê duyệt	VB/cấp phê duyệt		
2.4.1	Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch phù hợp với thực tế thị trường, lợi thế của tỉnh	- Rà soát và điều chỉnh 08 QH vùng sản xuất UD CNC: lúa; nấm ăn, nấm dược liệu; chăn nuôi; thủy sản; rau, màu; hoa và cây kiểng; cây ăn quả; bảo tồn và phát triển cây dược liệu	Quý III/2017	QĐ/UBND	Sở NN&PTNT	Sở KH&CN; CT; KH&ĐT; TC; Nội vụ; UBND các huyện thị tp
		- Lập và thực hiện Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra trên địa bàn tỉnh AG đến năm 2020.	Quý II/2017	QĐ/UBND		Sở KH&ĐT; UBND các huyện thị tp
		- Lập và thực hiện Quy hoạch nuôi thủy sản trên các tuyến sông thuộc tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025	Quý II/2017	QĐ/UBND		
		- Lập và thực hiện Quy hoạch hệ thống nghiên cứu, chuyển giao, sản xuất và cung ứng giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.	Quý II/2017	QĐ/UBND		Sở KH&ĐT, KH&CN, CT, UBND các huyện, thị, tp; doanh nghiệp thủy sản
		Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh An Giang từ nay đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 610/QĐ-SNN&PTNT ngày 22/8/2016)	Quý II/2017	QĐ/UBND		Sở KH&ĐT, TC; TN&MT, UBND các huyện, thị, tp
2.4.2	Định vị sản phẩm	- Xây dựng dự án định vị sản phẩm , xác định bộ giống và xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất chuẩn tiến tới xây dựng thương hiệu gắn với "tên, tuổi" vùng, miền kết hợp phát triển du lịch ' - Nghiên cứu, xây dựng quy chuẩn cho sản phẩm đặt thù của tỉnh nhằm quản lý chất lượng nông thủy sản một cách an toàn , nâng cao chất lượng , uy tín làm cơ sở tiến tới xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu mang "tên, tuổi" vùng, miền.	Quý III/2017	DA/UBND	Sở NN&PTNT	Sở VHTT&DL; KH&ĐT, KH&CN; UBND các huyện, thị, Tp, doanh nghiệp

TT	Nhiệm vụ	Nội dung cụ thể	Thời gian	Hình thức VB/cấp phê duyệt	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Phê duyệt			
2.4.3	Thực hiện Đề án Tái cơ cấu nông nghiệp	- Triển khai, đồng thời rà soát các nội dung của Kế hoạch tái cơ cấu nông nghiệp (Quyết định số 1624/QĐ-UBND, ngày 14/6/2016) lồng ghép vào kế hoạch của UBND tỉnh triển khai Chương trình hành động	2017-2020	QĐ 1624/QĐ-UBND, 14/6/2016	Sở NN&PTNT	Các Sở, ban, ngành, huyện, thị, tp,
		- Xây dựng và triển khai Kế hoạch khuyến nông cho tỉnh An Giang đến năm 2020 phục vụ đề án Tái cơ cấu nông nghiệp	Quý II/2017	KH/UBND	Sở NN&PTNT	Các Sở, ban, ngành, huyện, thị, tp,
		Triển khai thực hiện Kế hoạch cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang giai đoạn 2015-2025 (Quyết định số 945/QĐ-UBND)	2017-2020	QĐ 945/QĐ-UBND	Sở NN&PTNT	Các Sở, ban, ngành, huyện, thị, tp, doanh nghiệp
		- Xây dựng định mục để thực hiện các chương trình khuyến nông, khuyến ngư	Quý II/2017	QĐ/UBND	Sở NN&PTNT	Sở Tài chính
2.4.4	Công tác khuyến nông phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Triển khai thực hiện Đề án Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển hoạt động khuyến nông, khuyến ngư phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2015 – 2020 (Quyết định số 110/QĐ-UBND ngành 20/01/2015)	2017-2020	QĐ 110/QĐ-UBND ngành 20/01/2015	Sở NN&PTNT	Các Sở, ban, ngành, huyện, thị, tp,
2.4.5	Kế hoạch hỗ trợ kỹ thuật - tài chính - thị trường cho 07 sản phẩm	Tiếp tục triển khai 07 gói sản phẩm hỗ trợ tài chính-kỹ thuật-thị trường: lúa hữu cơ, rau màu, nấm ăn, tôm càng xanh, bò thịt, hoa kiểng. Tổng kết, đề xuất dự án nhân rộng cho giai đoạn tiếp theo.	Quý II/2017	VB, QĐ/UBND	Sở NN&PTNT	Các Sở, ban, ngành, huyện, thị, tp, doanh nghiệp
2.4.6	Phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng	- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch tổ chức lại sản xuất ngành hàng lúa gạo theo hướng chất lượng và an toàn, tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020	2017	KH/UBND	Sở NN&PTNT	Các huyện, thị, tp, doanh nghiệp, viện, trường, Sở
		- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch phát triển thủy sản bền vững tỉnh An Giang đến năm 2020				
		- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch chuyển đổi đất lúa sang rau màu và cây ăn quả tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020				

TT	Nhiệm vụ	Nội dung cụ thể	Thời gian	Hình thức	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Phê duyệt	VB/cấp phê duyệt		
	ngành nông	- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch Tái cơ cấu chuỗi giá trị ngành chăn nuôi theo hướng bền vững tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020				trường, Sở, ngành
		- Xây dựng và triển khai thực hiện 08 Đề án vùng chuyên canh thuộc các sản phẩm: Nếp; Jasmine và Japonica; chuối; xoài; rau màu; heo; cá tra; tôm càng xanh	2017	ĐA/UBND		
2.4.7	Về sản xuất giống	Xây dựng Đề án sản xuất giống lúa – nếp 03 cấp.	2017-2020	ĐA/UBND	Sở NN&PTNT	Sở KH&CN; KH&ĐT; TC; CT; các doanh nghiệp; UBND các huyện, thị, tp
		Xây dựng Đề án sản xuất giống heo				
		Xây dựng Đề án sản xuất giống cá tra				
2.4.8	Phát triển mô hình kinh tế địa phương	- Xây dựng mô hình thí điểm phát triển loại hình kinh tế trang trại, gia trại, trong đó Nhà nước có cơ chế mở rộng hạn điền cho nhà đầu tư sở hữu và tích tụ diện tích đất lớn	2017	KH, Đề án/UBND	Sở NN&PTNT	Sở KH&ĐT, CT, KH&CN, các huyện, thị, tp, doanh nghiệp; LMHTX
		- Xây dựng và triển khai Đề án Đổi mới phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác nông nghiệp tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020				
		- Xây dựng mô hình công ty cổ phần: Người dân góp vốn bằng đất, cùng sản xuất kinh doanh và chia cổ tức				
		- Chương trình hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của Hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp	Quý III/2017	QĐ, KH/UBND	Liên minh Hợp tác xã	Các sở, ngành, UBND huyện, thị, tp
		- Xây dựng Kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyên môn, kỹ thuật về quản lý, điều hành, sản xuất, kinh doanh cho đội ngũ cán bộ hợp tác xã				
		- Phát triển sản xuất theo mô hình “hợp tác công-tư” (PPP).				

TT	Nhiệm vụ	Nội dung cụ thể	Thời gian	Hình thức VB/cấp phê duyệt	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Phê duyệt			
2.4.9	Hình thành “mỗi vùng một sản phẩm”	Xây dựng Kế hoạch phát triển “mỗi vùng một sản phẩm” nông nghiệp đặc trưng gắn với xây dựng thương hiệu, kết hợp phát triển du lịch và phân phối đến các hệ thống siêu thị trong và ngoài nước”	2017	QĐ/UBND	Sở NN&PTNT	Sở VH&TT&DL; các huyện, thị, tp, doanh nghiệp
2.4.10	Triển khai các chính sách hỗ trợ đầu tư của Trung ương, của tỉnh	- Rà soát, đề xuất Trung ương về cơ chế đặc thù nhằm thu hút mạnh các doanh nghiệp đầu tư:	Hàng năm	QĐ/UBND	Sở NN&PTNT	Sở Tài chính; KH&ĐT, các huyện, thị, tp
		- 'Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình hỗ trợ đầu tư thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013	Quý III/2017	QĐ/UBND		
		- Xây dựng quy chế sử dụng nguồn vốn thủy lợi phí, bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	Quý II/2017	QĐ/UBND		
2.4.11	Tổ chức quản lý ngành nông nghiệp	Nghiên cứu thành lập hoặc bổ sung chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị sự nghiệp, trọng tâm là thu hút đầu tư, dịch vụ tư vấn kỹ thuật nông nghiệp.	2017	QĐ/UBND	Sở NN&PTNT	Sở Nội vụ
2.5.	Về Nguồn vốn thực hiện					
2.5.1	Kế hoạch vốn	Xây dựng KH sử dụng nguồn vốn (nguồn bù thủy lợi phí, bảo vệ đất trồng lúa theo NĐ 35, vốn ODA,...) đảm bảo hỗ trợ cho các chương trình, dự án đầu tư vào phát triển nông nghiệp theo hướng ưu tiên nâng cao năng lực, hệ thống cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm tạo ra những đột phá mới về năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế	Quý III/2017	KH/UBND	Sở Tài chính	Sở KH&ĐT; NN&PTNT; CT; KH&CN
		Xây dựng kế hoạch Huy động và tạo nguồn lực thực hiện các chính sách ưu đãi về đất đai nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp				
		Đề xuất bổ sung các chức năng của các quỹ tài chính địa phương, tăng vốn điều lệ của quỹ để tạo nguồn lực hỗ trợ cho các chương trình dự án đầu tư vào nông nghiệp.	Quý II/2017	TT/UBND	Sở NN&PTNT; KH&ĐT; TC;	

TT	Nhiệm vụ	Nội dung cụ thể	Thời gian	Hình thức	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
			Phê duyệt	VB/cấp phê duyệt		
		Nghiên cứu và đề xuất thực hiện bảo hiểm nông nghiệp nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn.	2017	Tờ trình/Sở TC	Sở Tài chính	CT; KH&CN; UBND các huyện, thị, tp và doanh nghiệp; công ty bảo hiểm
2.5.2	Đầu tư hoàn chỉnh, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp.	Xây dựng KH đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông thủy lợi nội đồng, đường ra cánh đồng	Quý III/2017	KH/UBND	UBND các huyện, thị, tp	Sở NN&PTNT, KH&ĐT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Phục lục 2:

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHỤC VỤ CHO PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020					Đơn vị thực hiện	Dự kiến Năm hoàn thành	Ghi chú	
						Giai đoạn 2016-2020	Sau năm 2020	Ngân sách tỉnh, huyện	TW	ODA	Nghị định 35	Vốn TLP				Doanh nghiệp/ tư nhân/ vốn khác
1	2	3		5	11	17	18						29	30	31	
	Tổng				4.937.800	3.891.425	1.046.375	1.039.659	1.035.025	963.310	544.741	215.276	93.414			
1	Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú	An Phú		2016-2021	650.375	534.000	116.375	134.126		395.899			3.207	Sở NN&PT NT	2021	
2	Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh An Giang	AP,CP,T B,TS	32.182 ha	2016 - 2020	333.444	333.444		50.826		207.411			75.207	Sở NN&PT NT	2020	
3	Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng bẫy núi, tỉnh An Giang	TT-TB	10 hồ chứa, 10 TB vùng cao, hệ thống thoát lũ núi	2017-2020	1.430.000	500.000	930.000	150.000		350.000				SNN&P TNT	sau 2020	
4	Xây dựng và nhân rộng mô hình "cánh đồng lớn" tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	AG	36.292 ha	2016-2020	341.941	341.941		58.000	72.000		151.941	60.000		SNN&P TNT	2020	
5	Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh thành phố Long Xuyên,	LX	408 ha NTTS 34 ha rau	2016-2020	100.582	100.582		20.557	80.025					SNN&P TNT	2020	
6	Dự án kiểm soát lũ Tây sông Hậu	TS, CT	14.400 ha	2016-2020	400.076	400.076			230.000		100.000	70.076		SNN&P TNT	2020	
7	Dự án đầu tư Cổng Thala, cổng Trà sư	TB		2017-2020	233.000	233.000			233.000					SNN&P TNT	2020	
8	Trạm bơm Bọng Đình Nghĩa	TB	140 ha	2017-2020	18.200	18.200					18.200			huyện Tịnh Biên	2020	
9	Dự án liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp, chất lượng cao tỉnh An Giang	TS		2017-2021	400.000	400.000			400.000					SNN&P TNT	2020	
10	Dự án liên kết sản xuất lúa giống chất lượng cao tỉnh An Giang	toàn tỉnh		2017-2021	50.000	50.000		50.000			50.000			SNN&P TNT	2020	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020					Đơn vị thực hiện	Dự kiến Năm hoàn thành	Ghi chú	
						Giai đoạn 2016-2020	Sau năm 2020	Ngân sách tỉnh, huyện	TW	ODA	Nghị định 35	Vốn TLP				Doanh nghiệp/ tư nhân/ vốn khác
11	Dự án Chuỗi liên kết giá trị ngành hàng lúa gạo gắn với hợp tác xã kiểu mới, liên kết tiêu thụ	toàn tỉnh	- Hạ tầng thủy lợi giao thông nội đồng gắn với cánh đồng lớn. - 10 Hợp tác xã kiểu mới gắn với 5 doanh nghiệp liên kết tiêu thụ	2016-2020	30.000	30.000			20.000	10.000				SNN&P TNT	2020	
12	Dự án đầu tư hệ thống hạ tầng đa mục tiêu tại các vùng sản xuất lúa màu trên địa bàn tỉnh An Giang	Toàn tỉnh	40.000 ha (trong đó: 20.000 ha vùng cũ; 20.000 ha	2017-2020	300.000	300.000		200.000			70.000	30.000		Sở NNPTN T	2020	Dự kiến hỗ trợ 5tr/ha vùng cũ và 10
13	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất công nghệ cao theo Nghị quyết 09 của Tỉnh ủy	Toàn tỉnh		2017-2020	200.000	200.000		200.000						Sở NNPTN T	2020	
14	Hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cho các vùng chuyên dịch cơ cấu cây trồng, thu hút mời gọi đầu tư	Toàn tỉnh	5.000 ha	2017-2020	50.000	50.000					50.000			Sở NNPTN T	2020	
15	Hỗ trợ hạ tầng thủy lợi phục vụ vùng lúa tôm Thoại Sơn	AG	800 ha	2017-2020	800 ha	40.000					20.000	20.000			2020	
16	Hệ thống thủy lợi công nghệ cao và giao thông nội đồng phục vụ sản xuất xã Khánh An, huyện An Phú.	AP	30 ha	2017 - 2018	5.800	5.800					600	5.200		Huyện An Phú	2017	
17	Hệ thống thủy lợi và giao thông nội đồng phục vụ sản xuất vùng chuyên canh rau màu xã Bình Thạnh - Châu Thành.	CT	90 ha	2017 - 2019	35.000	35.000		12.000			23.000			Huyện Châu Thành	2019	
18	Hệ thống thủy lợi công nghệ cao và giao thông nội đồng phục vụ sản xuất vùng chuyên canh rau màu xã Kiến An - Chợ Mới	CM	700 ha	2017 - 2019	40.000	40.000		22.000			18.000			Huyện Chợ Mới	2019	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020					Đơn vị thực hiện	Dự kiến Năm hoàn thành	Ghi chú	
						Giai đoạn 2016-2020	Sau năm 2020	Ngân sách tỉnh, huyện	TW	ODA	Nghị định 35	Vốn TLP				Doanh nghiệp/ tư nhân/ vốn khác
19	Hệ thống thủy lợi công nghệ cao phục vụ sản xuất vùng chuyên canh cây ăn trái tại 3 xã cũ lao huyện Chợ Mới	CM	540 ha	2017 - 2019	60.000	60.000		17.000			43.000			Huyện Chợ Mới	2019	
20	Xây dựng cơ sở dữ liệu kỹ thuật hỗ trợ phát triển nông nghiệp	LX		2016-2019	5.683	5.683		5.683						SNN&P TNT	2019	
21	Nâng cấp trại giống thủy sản công nghệ cao Bình Thạnh 1+2+3	CT, TS, PT		2017-2019	34.467	34.467		34.467						Sở NNPTN T	2019	
22	Nâng cấp sức chứa và hệ thống thủy lợi sau hồ phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại vùng 7 Núi, An Giang	TT-TB	4 hồ chứa	2017-2020	85.000	85.000		35.000				30.000	15.000	Sở NNPTN T	2020	
23	Đầu tư xây dựng trại giống nông nghiệp, tỉnh An Giang	TT	60 ha	2017-2020	50.000	50.000		50.000						Sở NNPTN T	2020	

Phụ lục 3

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CÓ TÍNH CHẤT SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Tỷ VNĐ

TT	Tên Dự án	Mục tiêu	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Phân nguồn			Ghi chú
						NS Trung Ương	NS Tỉnh	Vốn dân, Doanh nghiệp	
	Tổng kinh phí				23,15	-	61,05	4,20	
1	“Nghiên cứu xây dựng chuỗi giá trị sản xuất lúa giống tỉnh An Giang”.	- Xây dựng vùng SX lúa giống, tập trung 1 số giống chủ lực phục vụ SX lúa hàng hóa XK. - Nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị lúa giống, từ đó giúp tăng thu nhập cho người trồng từ 20%.	11 huyện, thị thanh	2017-2020	3,00		2,00	1,00	
2	Đề tài “Nghiên cứu, đánh giá dinh dưỡng tầng canh tác ở vùng đất lúa 3 vụ”.	Cải thiện khả năng cung cấp dinh dưỡng của vùng sản xuất 3 vụ lúa	11 huyện, thị thanh	2017-2020	1,00		0,70	0,30	
3	Đề tài “Rà soát và hiệu chỉnh quy trình canh tác lúa cho từng vùng đất lúa của tỉnh An Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”.	Xây dựng quy trình sản xuất lúa hiệu quả cho từng vùng canh tác	11 huyện, thị thanh	2017-2020	1,00		0,70	0,30	

TT	Tên Dự án	Mục tiêu	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Phân nguồn			Ghi chú
						NS Trung Ương	NS Tỉnh	Vốn dân, Doanh nghiệp	
4	Dự án “Sản xuất lúa giống phục vụ cánh đồng lớn” (thuộc đề án “Đẩy mạnh xã hội hóa, phát triển hoạt động khuyến nông khuyến ngư phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2015 – 2020”)	Cung cấp nguồn lúa giống đạt chất lượng phục vụ cho vùng sản xuất lúa theo cánh đồng lớn	11 huyện, thị thành	2017-2020	3,90		1,30	2,60	
5	Dự án phát triển đàn bò theo hướng công nghệ cao			2017-2020			15,50		
6	Dự án phát triển chăn nuôi vịt sinh sản lấy trứng theo hướng an toàn sinh học			2017-2020			4,50		
7	Dự án phát triển chăn nuôi heo ứng dụng công nghệ cao			2017-2020			6,00		
8	Dự án tăng cường năng lực Hệ thống quản lý nhà nước chuyên ngành Thú y tỉnh An Giang			2017-2020			10,50		
9	Dự án Xây dựng mô hình chăn nuôi khép kín			2017-2020			5,60		
10	Nghiên cứu “Tăng cường năng lực hoạt động trong công tác kiểm định, lấy mẫu, kiểm nghiệm, chứng nhận chất lượng giống cây trồng nhằm đáp ứng chương trình xã hội hóa và thương mại hóa trên địa bàn tỉnh An Giang	Nâng cao năng lực của CB làm công tác kiểm định, kiểm nghiệm		2017-2020	14,25		14,25		

Phụ lục 4

DANH MỤC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu VNĐ

STT	Tên dự án	Quy mô/công suất	Địa điểm đầu tư	Nhu cầu sử dụng đất		Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư			Ghi chú	Dự kiến thời gian thực hiện	Ngành hàng
				Diện tích (ha)	Trong đó, đất lúa		Vốn doanh nghiệp	Vốn hỗ trợ	Vốn khác			
Tổng				547	278	9.777.500	9.660.500	117.000	0			
I	Lĩnh vực Trồng trọt					5.504.500	5.451.500	53.000	0			
1	Dự án Đầu tư Nhà máy chế biến lúa gạo công nghệ cao phục vụ xuất khẩu	1 triệu tấn gạo/năm	Xã Bình Hòa huyện Châu Thành	28	9	5.004.000	4.999.000	5.000		Thu hút	2018	Chế biến gạo
2	Dự án liên kết tiêu thụ lúa thơm DS1 tỉnh An Giang	3.000 ha	Châu Thành, Tri Tôn....	3.000		55.000	55.000	0		Thu hút	2017-2018	Liên kết tiêu thụ
3	Dự án đầu tư Nhà máy phục vụ chuối cung ứng giống, liên kết sản xuất và sơ chế chuối đạt tiêu chuẩn quốc tế	04 ha	Tri Tôn, Tịnh Biên	8	8	80.000	70.000	10.000		Thu hút hoặc FDI	2017	Chuối
4	Dự án đầu tư liên kết cung ứng sản xuất tiêu thụ chuối	300	Tri Tôn	300		57.000	57.000			Thu hút	2017-2019	Chuối
5	Dự án đầu tư trồng chuối cây mô công nghệ cao theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp từ khâu giống, trồng đến gắn kết tiêu thụ	25,9 ha	Tri Tôn	25,9	25,9	123.000	120.000	3.000		Thu hút	2017	Chuối
6	Dự án đầu tư chuối liên kết tiêu thụ sản phẩm Xoài Cát chu tỉnh An Giang	100 ha	An Giang	100		8.000	8.000	0		Thu hút	2017-2018	Liên kết tiêu thụ

STT	Tên dự án	Quy mô/công suất	Địa điểm đầu tư	Nhu cầu sử dụng đất		Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư			Ghi chú	Dự kiến thời gian thực hiện	Ngành hàng
				Diện tích (ha)	Trong đó, đất lúa		Vốn doanh nghiệp	Vốn hỗ trợ	Vốn khác			
7	Dự án đầu tư chuỗi cung ứng giống, liên kết sản xuất và sở chế xoài đạt tiêu chuẩn quốc tế	05 ha	An Giang	05 ha NM, 500 ha vùng trồng	6	50.000	40.000	10.000		Thu hút hoặc FDI	2017	Xoài
8	Dự án đầu tư chuyển đổi trồng lúa kèm hiệu quả sang trồng Bắp và rau màu	500 ha	Châu Thành, Châu Phú, Phú Tân, Chợ Mới...			7.500	7.500			Thu hút hoặc FDI	2017	Chuyển đổi
9	Nhà máy sản xuất và liên kết tiêu thụ cây dược liệu	01 ha	Tịnh Biên, Tri Tôn	2		40.000	30.000	10.000		Thu hút hoặc FDI	2018-2020	Dược liệu
10	Nhà máy sản xuất đóng hộp nấm ăn và nấm dược liệu	8-10 ngàn tấn/năm	Chợ Mới			25.000	20.000	5.000		Thu hút	2018-2020	Dược liệu
11	Nhà máy chiết xuất tinh dầu từ cây Tràm Hương	Công suất: 40 triệu lít/năm	Tri Tôn hoặc Tịnh Biên	4		55.000	45.000	10.000		Thu hút hoặc FDI	2018-2020	Dược liệu
II	Lĩnh vực Chăn nuôi					3.419.000	3.370.000	49.000	0			
12	Đầu tư trang trại chăn nuôi heo theo hướng công nghệ cao (Công ty Việt Thắng)		Xã An Cư	30	25	153.000	150.000	3.000		Thu hút	2017	Heo
13	Đầu tư trang trại chăn nuôi heo, gia cầm ứng dụng công nghệ cao (Công ty Thành Công)		Xã An Cư	10	10	53.000	50.000	3.000		Thu hút	2017	Heo
14	Đầu tư trang trại chăn nuôi heo ứng dụng công nghệ cao (Công ty CP)		Xã An Cư	30	25	153.000	150.000	3.000		Thu hút	2017	Heo

STT	Tên dự án	Quy mô/công suất	Địa điểm đầu tư	Nhu cầu sử dụng đất		Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư			Ghi chú	Dự kiến thời gian thực hiện	Ngành hàng
				Diện tích (ha)	Trong đó, đất lúa		Vốn doanh nghiệp	Vốn hỗ trợ	Vốn khác			
15	Trang trại chăn nuôi heo, gà công nghệ cao và trồng cây ăn trái (Công ty An Khang)		Xã An Nông	10	10	53.000	50.000	3.000		Thu hút	2017	Heo, gia cầm
16	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao (Công ty Thành Công)		Xã Bình Hòa	5	0	28.000	25.000	3.000		Thu hút	2018-2020	Heo
17	Đầu tư trang trại Heo nái ứng dụng công nghệ cao		TT, TB	20	5	103.000	100.000	3.000		Thu hút	2017	Heo
18	Trung Tâm phối giống tinh nhân tạo với quy mô 250 nọc		Tri Tôn		160	1.330.000	1.325.000	5.000		Thu hút	2017 - 2018	Heo
19	Dự án Trang trại nuôi gà Công nghệ cao	300.000 con/năm	Xã Bình Hòa huyện Châu Thành	2		43.000	40.000	3.000		Thu hút	2018	Gà
20	Trại giống gia cầm Lạc Quới (Công ty Phú Thịnh)		Xã Lạc Quới	5	5	28.000	25.000	3.000		Thu hút	2018	Gà
21	Dự án đầu tư chuỗi liên kết giá trị bò	60	Xã Lương An Trà	60		1.130.000	1.125.000	5.000		Thu hút hoặc FDI	2017	Bò
22	Dự án đầu tư liên kết phát triển Chuỗi giá trị gia tăng bò thịt	10 ha	Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới	30	30	345.000	330.000	15.000		Thu hút hoặc FDI	2017	Bò
III	Lĩnh vực Thủy sản					54.000	49.000	5.000				
23	Dự án xây dựng vùng sản xuất giống công nghệ cao quy mô công nghiệp diện tích trên 20ha	20 ha	Tân Châu, Châu Đốc...	20		45.000	40.000	5.000		Thu hút	2018-2019	Giống cá tra
24	Dự án đầu tư chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm Tôm càng xanh	300 ha	Thoại Sơn, Châu Phú, An Phú	300		9.000	9.000			Thu hút	2017	Tôm
IV	Lĩnh vực khác					800.000	790.000	10.000				

STT	Tên dự án	Quy mô/công suất	Địa điểm đầu tư	Nhu cầu sử dụng đất		Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn đầu tư			Ghi chú	Dự kiến thời gian thực hiện	Ngành hàng
				Diện tích (ha)	Trong đó, đất lúa		Vốn doanh nghiệp	Vốn hỗ trợ	Vốn khác			
25	Dự án đầu tư máy công nghiệp phục vụ nông nghiệp	2.000 máy/năm	Châu Thành	5		195.000	190.000	5.000		Thu hút hoặc FDI	2018-2020	Máy móc
26	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi có nguồn sinh học, vi sinh	20 ha	Châu Thành	20	8	605.000	600.000	5.000		FDI hoặc thu hút	2018-2020	SP đầu vào

Phụ lục 5

DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Tên Dự án	Mục tiêu	Địa điểm	Thời gian	Tổng kinh phí	Phân nguồn			Ghi chú
						NS TW	NS Tỉnh	Vốn khác	
	Tổng kinh phí				45,50	-	30,60	14,90	
I	Lĩnh vực trồng trọt				34,70	-	20,80	13,90	
1	Dự án “Nghiên cứu xây dựng vùng sản xuất lúa giống ứng dụng công nghệ cao huyện Tri Tôn”	Xây dựng và hình thành vùng sản xuất lúa giống huyện Tri Tôn đạt tiêu chuẩn công nhận vùng nông nghiệp CNC theo QĐ số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng chính phủ	Tri Tôn		2,00		1,50	0,50	(thuộc Danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh năm 2016 – 2017, Sở KH-CN).
2	Dự án “Nghiên cứu chuỗi giá trị lúa nếp Phú Tân tỉnh An Giang”	- Xây dựng vùng sản xuất nếp áp dụng đồng bộ các biện pháp canh kỹ thuật tiên tiến đạt tiêu chuẩn VietGAP. - Nâng cao chuỗi giá trị nếp Phú từ đó giúp nâng cao hiệu quả kinh tế cho người trồng trên 20%.	Phú Tân		2,00		1,50	0,50	(thuộc Danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh năm 2016 – 2017, Sở KH-CN).

TT	Tên Dự án	Mục tiêu	Địa điểm	Thời gian	Tổng kinh phí	Phân nguồn			Ghi chú
						NS TW	NS Tỉnh	Vốn khác	
3	Dự án “Xây dựng chuỗi giá trị lúa thơm (Jasmine) An Giang”	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng vùng sản xuất lúa thơm Jasmine đặc sản huyện Châu Phú đạt chuẩn GlobalGAP, phục vụ xuất khẩu. - Nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị lúa thơm Jasmine Châu Phú, từ đó giúp tăng thu nhập cho người trồng từ 20%. 	Châu Phú		2,00		1,50	0,50	(thuộc Danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh năm 2016 – 2017, Sở KH-CN).
4	Dự án “Nghiên cứu chuỗi giá trị sản xuất lúa giống tỉnh An Giang”.	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng vùng sản xuất lúa giống, tập trung 1 số giống chủ lực phục vụ sản xuất lúa hàng hóa xuất khẩu. - Nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị lúa giống, từ đó giúp tăng thu nhập cho người trồng từ 20%. 	11 huyện, thị thành		3,00		2,00	1,00	
5	Dự án “Xây dựng chuỗi giá trị lúa Japonica An Giang”.	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng vùng sản xuất lúa Japonica phục vụ xuất khẩu. - Nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị lúa Japonica, từ đó giúp tăng thu nhập cho 	Tri Tôn, Long Xuyên, Thoại Sơn		2,00		1,50	0,50	

TT	Tên Dự án	Mục tiêu	Địa điểm	Thời gian	Tổng kinh phí	Phân nguồn			Ghi chú
						NS TW	NS Tỉnh	Vốn khác	
6	Dự án “Nghiên cứu, đánh giá dinh dưỡng tầng canh tác ở vùng đất lúa 3 vụ”.	Cải thiện khả năng cung cấp dinh dưỡng của vùng sản xuất 3 vụ lúa	11 huyện, thị thành		1,00		0,70	0,30	
7	Dự án “Rà soát và hiệu chỉnh quy trình canh tác lúa cho từng vùng đất lúa của tỉnh An Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”.	Xây dựng quy trình sản xuất lúa hiệu quả cho từng vùng canh tác	11 huyện, thị thành		1,00		0,70	0,30	
8	Kế hoạch hỗ trợ gói kỹ thuật - tài chính - thị trường cho sản phẩm lúa an toàn, lúa hữu cơ giai đoạn 2017-2020	Phát triển sản phẩm lúa gạo hữu cơ, an toàn cho người tiêu dùng. Góp phần cân bằng và đa dạng hệ sinh thái, bảo vệ môi trường. Nâng cao giá trị sản phẩm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người nông dân.	AP, TT, TB, TS, CP	2017-2020	17,50		8,90	8,60	

TT	Tên Dự án	Mục tiêu	Địa điểm	Thời gian	Tổng kinh phí	Phân nguồn			Ghi chú
						NS TW	NS Tỉnh	Vốn khác	
9	Gói hỗ trợ Kỹ thuật – Tài chính – Thị trường cho sản phẩm rau, màu giai đoạn 2017 – 2018	Nâng cao giá trị sản xuất cho nông dân và các tổ hợp tác sản xuất rau đạt chất lượng đạt theo tiêu chuẩn VietGAP; hỗ trợ gắn kết với tiêu thụ ổn định; nâng cao năng lực cho cán bộ và người sản xuất làm cơ sở thực hiện các chương trình sản xuất rau màu ứng dụng các quy trình sản xuất công nghệ cao cho tỉnh An Giang.	11 huyện, thị, thành	2017-2018	4,20		2,50	1,70	
II Lĩnh vực Chăn nuôi						1,00	-	1,80	-
10	Đánh giá tính thích nghi và năng suất của bò cái lai Brahman trắng và các giống hướng thịt (cái Brahman x đực Druoghtmaster, cái Brahman x đực Charoclaie) so với giống bò hiện đang nuôi trên địa bàn tỉnh An Giang				0,50		0,50		

TT	Tên Dự án	Mục tiêu	Địa điểm	Thời gian	Tổng kinh phí	Phân nguồn			Ghi chú
						NS TW	NS Tỉnh	Vốn khác	
11	Ảnh hưởng của việc bơm nước trước khi giết mổ để gian lận thương mại đến chất lượng thịt heo, hệ lụy đến sức khỏe người tiêu dùng. Đề xuất phương pháp xử lý đối với thịt heo bị bơm nước (làm thức ăn gia súc hay xử lý làm thực phẩm cho người?.....)						0,50		
12	Chế phẩm sinh học sử dụng ủ rơm nhằm tăng hiệu quả chăn nuôi, giảm giá thành sản phẩm						0,30		
13	So sánh chất lượng heo nhập tỉnh và				0,50		0,50		
III Lĩnh vực Thủy sản					6,00	-	5,00	1,00	
14	Đề tài NCKH thiết kế hệ thống máy hút cá ứng dụng trong thu hoạch cá tra qui mô công nghiệp			2017-202	1,00		1,00		
15	Đề tài NCKH giải pháp về kỹ thuật trong nuôi cá tra thương phẩm để giảm hệ số FCR.	Giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành cá tra nuôi thương phẩm		2017-2020	1,00		1,00		
16	Đề tài NCKH đánh giá biến động gây ô nhiễm môi trường nước thải từ việc tăng mật độ nuôi cá tra thương phẩm	Thực hiện nhiều nghiệm thức khác nhau về mật độ nuôi để đánh giá mức độ ô nhiễm nguồn nước trong nuôi cá tra thương phẩm		2017-2020					
					1,00		1,00		

TT	Tên Dự án	Mục tiêu	Địa điểm	Thời gian	Tổng kinh phí	Phân nguồn			Ghi chú
						NS TW	NS Tỉnh	Vốn khác	
17	Đề tài NCKH nuôi cá rô phi trong ao hầm đạt theo tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu	Nhân rộng mô hình phục vụ cho dự án đầu tư vùng nuôi cá rô phi đạt chất lượng theo yêu cầu xuất khẩu		2017-2020	2,00		1,00	1,00	
18	Đề tài NCKH đánh giá sức sản xuất sinh học của các thủy vực thuộc các vùng QH nuôi tôm càng xanh tỉnh An Giang để nâng cao chất lượng tôm nuôi.	Tập huấn nhân rộng mô hình hiệu quả cho nông dân nuôi tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh An Giang		2017-2020	1,00		1,00		
IV	Lĩnh vực khác				3,00	-	3,00	-	
19	Đề tài ứng dụng phương pháp khoa học về kinh tế lượng hoặc phương pháp khoa học khác để đánh giá hiệu quả của việc triển khai Chương trình hành động của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp và sử dụng phương pháp khoa học xác định các yếu tố tác động đến tăng trưởng của ngành nông nghiệp	Đánh giá hiệu quả của việc triển khai Chương trình hành động của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp và sử dụng phương pháp khoa học xác định các yếu tố tác động đến tăng trưởng của ngành nông nghiệp	Tỉnh An Giang	2017-2018	2,00		2,00		Đặt hàng cho các Viện, trường
20	Dự án xây dựng chuỗi cung ứng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm lươn áp dụng theo tiêu chuẩn VietGAP (hoặc các TCQT khác)				1,00		1,00		

PHỤ LỤC 6

DANH MỤC CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số 966/QĐ-UBND, ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Số Văn bản	Trích yếu	Ngày ký	Đối tượng	Thời gian thực hiện	Tóm tắt
I	Lĩnh vực trồng trọt					
1	Quyết định số 915/QĐ-TTg	Chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng bắp	27/5/2016	Các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân.	Vụ Hè thu 2016 đến hết vụ Đông xuân 2018-2019.	- Mức hỗ trợ: hỗ trợ 1 lần không quá 3 triệu đồng/1ha chi phí giống bắp. - Ngoài ra, ưu tiên thực hiện một số chính sách hỗ trợ chuyển đổi như hỗ trợ khuyến nông và cơ giới hóa.
2	Quyết định 68/2013/QĐ-TTg	Về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.	14/11/2013	Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân.	Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014	Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn để mua máy, thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nghiệp.
3	Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg	Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn	25/10/2013	các DN trong nước; hộ gia đình, cá nhân, trang trại; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2013	- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với Doanh nghiệp - Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với tổ chức đại diện của nông dân - Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với nông dân
4	Quyết định số 945/QĐ-UBND (cụ thể quyết định số 62/QĐ-TTg)	Về việc phê duyệt Kế hoạch Xây dựng Cánh đồng lớn lúa, nếp tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2025	05/4/2016	Các DN trong nước; hộ gia đình, cá nhân, trang trại; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Có Hiệu lực từ ngày ký.	- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với Doanh nghiệp - Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với tổ chức đại diện của nông dân - Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với nông dân
5	Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND	Quy định mức chi hỗ trợ đối với chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết gắn sản xuất	02/3/2016	Các DN trong nước; hộ gia đình, cá nhân, trang trại; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Có Hiệu lực từ ngày ký.	

STT	Số Văn bản	Trích yếu	Ngày ký	Đối tượng	Thời gian thực hiện	Tóm tắt
		với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ				
II	Lĩnh vực chăn nuôi					
6	Quyết định 50/2014/QĐ-TTg	Về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020.	4/9/2014	Hỗ trợ các hộ gia đình trực tiếp chăn nuôi lợn, trâu, bò, gia cầm, trừ các hộ chăn nuôi gia công cho các doanh nghiệp; người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc.	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.	Hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với lợn, trâu, bò; Hỗ trợ mua lợn, trâu, bò đực giống bố mẹ hậu bị; Hỗ trợ về xử lý chất thải chăn nuôi; Hỗ trợ đào tạo, tập huấn khuyến khích phát triển giống nhân tạo; Hỗ trợ mua bình nitơ lỏng để vận chuyển, bảo quản tinh phối giống nhân tạo gia súc.
7	Quyết định số 1478-QĐ-UBND (triển khai Quyết định số 20/QĐ-TTg)	Phê duyệt Kế hoạch xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tỉnh An Giang giai đoạn 2015 – 2020	5/9/2014	Tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh tham gia đầu tư xây dựng mới cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh An Giang đáp ứng các quy định của kế hoạch.	Có Hiệu lực từ ngày ký.	* Hỗ trợ đầu tư: - Mức hỗ trợ: 100.000.000 đồng/dự án để đầu tư vào các hạng mục theo yêu cầu tại Khoản 4 và Khoản 5, Mục II của kế hoạch. - Đối với dự án có quy mô và công suất thiết kế lớn hơn công suất được quy định trong kế hoạch này thì mức hỗ trợ sẽ được tăng theo tỷ lệ quy mô đầu tư, nhưng không quá 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng)/dự án.
III	Lĩnh vực chung					
8	Nghị định số 02/2017/NĐ-CP	Cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy	09/01/2017	Hộ nông dân, ngư dân, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác	Có hiệu lực từ ngày 25/2/2017	Chính phủ quy định mức hỗ trợ giống tùy theo mức độ thiệt hại, nguyên nhân bị thiệt hại (do thiên tai hay dịch bệnh) và

STT	Số Văn bản	Trích yếu	Ngày ký	Đối tượng	Thời gian thực hiện	Tóm tắt
		sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh		xã.		loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản.
9	Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg	Về một số chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	09/01/2012	Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, sơ chế các loại sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn thuộc Danh mục sản phẩm được hỗ trợ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2012	<p>1. Ngân sách nhà nước đầu tư 100% kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất nông lâm thủy sản áp dụng VietGAP do cấp có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p>2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ</p> <p>a) Không quá 50% tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo: đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP. Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng;</p> <p>b) Đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn;</p> <p>c) Hỗ trợ một lần kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn;</p> <p>d) Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật</p>

STT	Số Văn bản	Trích yếu	Ngày ký	Đối tượng	Thời gian thực hiện	Tóm tắt
						<p>có nguồn gốc sinh học, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM);</p> <p>đ) Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.</p> <p>3. Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư sản xuất, sơ chế sản phẩm áp dụng VietGAP ngoài được hưởng các chính sách quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này còn được hưởng các chính sách hỗ trợ và ưu đãi khác theo các quy định hiện hành.</p>
10	Nghị định 210/2013/NĐ-CP	Về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	19/12/2013	Áp dụng đối với nhà đầu tư nhận ưu đãi và hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2014	Hỗ trợ về đất đai, về đầu tư.
11	Quyết định số 98/2016/QĐ-UBND (cụ thể Nghị định 210/NĐ-TTg)	Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.	22/12/2016	Áp dụng đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp được thành lập và thực hiện dự án vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh AG theo quy	Có hiệu lực từ ngày ký.	+ Miễn giảm tiền sử dụng đất; Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của nhà nước; Hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân; Miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất; Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ; Hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ

STT	Số Văn bản	Trích yếu	Ngày ký	Đối tượng	Thời gian thực hiện	Tóm tắt
				định của pháp luật.		gia súc, gia cầm; Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc; Hỗ trợ trồng cây dược liệu, cây mắc ca; Hỗ trợ đầu tư cơ sở xây lúa, ngô, khoai, sắn phụ phẩm thủy sản; Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản; Ngoài ra còn có cơ chế hỗ trợ đặc thù của tỉnh
12	Nghị định 55/2015/NĐ-CP	về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.	9/6/2015	Cá nhân hộ gia đình cư trú trên địa bàn nông thôn hoặc có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn nông thôn; Chủ trang trại; Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn nông thôn hoặc tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn, ngoại trừ các đối tượng sau: Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2015	- Quy định cụ thể về chính sách tín dụng: + Nguồn vốn cho vay; Mức cho vay và phương thức cho vay; Cơ chế bảo đảm tiền vay; Lãi suất cho vay; Thời hạn cho vay; Cơ cấu lại thời hạn nợ và cho vay mới; Trích lập dự phòng và xử lý rủi ro; Chính sách tín dụng khuyến khích sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết; Chính sách tín dụng khuyến khích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Bảo hiểm nông nghiệp trong cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

STT	Số Văn bản	Trích yếu	Ngày ký	Đối tượng	Thời gian thực hiện	Tóm tắt
				doanh nghiệp khai khoáng,; Doanh nghiệp cung cấp vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp.		
13	Chương trình số 251/CTr-UBND	Thực hiện Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới vùng đồng bằng sông Cửu Long tại An Giang giai đoạn 2016-2020”	27/5/2016	Hộ nông dân, hợp tác xã	Giai đoạn 2016 - 2020	Các chính sách hỗ trợ: <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ thành lập mới hợp tác xã, liên - Hỗ trợ tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hiện có - Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực - Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng - Chính sách tài chính, tín dụng - Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường - Các chính sách hỗ trợ khác
14	Quyết định số 567/QĐ-UBND	Ban hành Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020	10/3/2016	<ul style="list-style-type: none"> - Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, - Các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp khoa học và công nghệ; - Các đơn vị có liên quan: tổ chức khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, bảo vệ thực vật, hợp tác xã, 	Giai đoạn 2016 - 2020	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ tiếp nhận công nghệ, giải pháp hữu ích và sáng chế, trong đó ưu tiên hỗ trợ tiếp nhận các công nghệ hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh đầu tư. - Hỗ trợ đổi mới thiết bị, cơ sở vật chất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm. - Hỗ trợ triển khai sản xuất thử nghiệm, khảo nghiệm và hoàn thiện công nghệ. - Hỗ trợ tập huấn nâng cao năng lực và kỹ năng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

STT	Số Văn bản	Trích yếu	Ngày ký	Đối tượng	Thời gian thực hiện	Tóm tắt
				tổ hợp tác, các tổ chức chính trị xã hội, hội nghề nghiệp, các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực phát triển công nghệ thông tin và bảo vệ môi trường.		- Hỗ trợ hình thành và phát triển sản phẩm mới xuất phát từ các sáng kiến đạt giải trong các hội thi sáng tạo kỹ thuật.
15	Quyết định số 1462/QĐ-UBND	Phê duyệt Đề án Xác lập khung chính sách tiếp cận, thiết lập và xâm nhập thị trường cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đa dạng có lợi thế của doanh nghiệp và người dân An Giang vào hệ thống phân phối trong và ngoài nước đến năm 2020 .	04/9/2014	doanh nghiệp, công ty phân phối, cơ sở sản xuất, người dân	Có hiệu lực từ ngày ký, thực hiện đến năm 2020	
16	Quyết định số 2261/QĐ-TTg	Phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020	15/12/2014	Hợp tác xã; Tổ hợp tác, thành viên HTX; THT	Có hiệu lực từ ngày ký, thực hiện đến năm 2020	

